

BNNVPTNT
VKHKTNNVN

BNNVPTNT
VKHKTNNVN

BNNVPTNT
VKHKTNNVN

BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Nghiệp Việt Nam
Thanh Trì - Hà Nội

NGHIÊN CỨU LUẬN CỨ KHOA HỌC
ĐỂ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO HƯỚNG
CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Mã số KC 07-17

Báo cáo đề tài nhánh 1 :

TỔNG KẾT LÝ THUYẾT, CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUÁ TRÌNH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP,
NÔNG THÔN

Chủ nhiệm đề tài nhánh: GS. VS. ĐÀO THẾ TUẤN

Người tham gia chính: TS. Đào Thế Anh, TS. Vũ Trọng Bình, PGS TS. Ngô Thị Thuận, TS. Lê Anh Vũ, PGS TS. Nguyễn Đình Long, PGS TS. Phan Công Nghĩa

Hà Nội, Tháng 5 - 2003

*Bản quyền 2003 thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam
Đơn xin sao chép toàn bộ hoặc từng phần tài liệu này phải gửi đến Viện trưởng Viện
Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam trừ trường hợp sử dụng với mục đích
nghiên cứu.*

5735 - 1

24/3/06

MỤC LỤC

Mở đầu	3
Chương I: Cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	6
I. Cơ cấu kinh tế nông thôn.....	6
I.1. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	6
I.2. Định nghĩa tăng trưởng, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	6
I.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo vùng.....	9
II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.....	11
II.1. Các giai đoạn phát triển của nông nghiệp.....	11
II.2. Các kiểu công nghiệp hoá khác nhau.....	13
II.3. Nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá.....	15
II.4. Chiến lược xuất khẩu nông sản thô.....	19
II.5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.....	20
II.6. Đô thị hoá và di dân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.....	23
Chương II : Kinh tế học thể chế và Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.....	29
I. Các lý thuyết kinh tế học về thể chế.....	29
I.1. Kinh tế học thể chế.....	29
I.2. Chủ nghĩa thể chế (Institutionalism).....	29
I.3. Kinh tế học thể chế mới (New institutional economics).	30
II. Khái niệm thể chế trong quá trình phát triển kinh tế.....	31
II.1. Thể chế nhà nước.....	34
II.2. Thể chế thị trường.....	34
II.3. Thể chế xã hội dân sự.....	36
II.4. Vốn xã hội.....	38
Chương III: Lộ trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các nước trên thế giới	40
I. So sánh lộ trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta với một số nước khác.....	40
II. So sánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Trung Quốc lục địa và nước ta.....	42
III. Sự chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường ở các nước XHCN	43
Chương IV: Các nhân tố chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn	54
I. Một số nhân tố chính quyết định quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	54
I.1. Chiến lược và chính sách thúc đẩy việc đa dạng hoá sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.....	54
I.2. Nâng cao năng suất.....	56
I.3. Lao động.....	57
I.4. Cơ cấu nhu cầu của nhân dân.....	58
I.5. Sự phát triển của khu vực kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn.....	60
II. Hệ thống chỉ tiêu tổng hợp đánh giá CDCCKTNN và NT	65

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng của GDP (1950-1983)	8
Bảng 2: Cơ cấu theo khu vực kinh tế và GDP của các nhóm nước	9
Bảng 3: Dự báo đô thị hóa đến 2030	23
Bảng 4: Đô thị hóa ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam	26
Bảng 5: Dân số và dân số đô thị ở Trung quốc.	27
Bảng 6: Cơ cấu các ngành kinh tế và lao động của các nước.....	41
Bảng 7: Tăng trưởng sản phẩm trong nước (GDP) và nông nghiệp (% năm)	42
Bảng 8: Chuyển đổi cơ cấu các khu vực kinh tế và lao động.....	42
Bảng 9: Các kiểu chuyển đổi kinh tế.....	45
Bảng 10: Tăng trưởng, NS yếu tố tổng hợp và đóng góp của NS vào GDP	56
Bảng 11: Lực lượng lao động cả nước chia theo thành thị, nông thôn.....	57
Bảng 12: So sánh cơ cấu việc làm của lao động Trung quốc và Việt nam.....	58
Bảng 13: Lao động tham gia các hoạt động phi nông nghiệp ở Trung quốc	58
Bảng 14: Tiêu dùng thực phẩm cá nhân 1993, 1998 và 2002	59
Bảng 15: Công nghiệp nông thôn ở Việt nam.....	64

MỞ ĐẦU

Từ sau cải cách kinh tế 1986, Việt nam phát triển đi lên từ nông nghiệp thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn là một nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước được Đảng đưa ra và lãnh đạo từ Đại hội lần thứ III, đến Đại hội lần thứ IX Đảng ta coi CNH, HĐH là con đường tất yếu của sự nghiệp đổi mới nhằm đưa nước ta từ một nước nông nghiệp là chủ yếu thành một nước công nghiệp. Bản chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 được Ban chấp hành TƯ Đảng khoá VIII trình bày tại Đại hội Đảng lần thứ IX của Đảng đã kế tục chiến lược “ổn định và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-2000” thành “Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp” trong đó đã đưa ra mục tiêu tổng quát là: *“Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên thị trường quốc tế được nâng cao”*.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn có mục tiêu vừa nhằm thúc đẩy hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp, vừa đa dạng hoá kinh tế nông thôn, phát triển nhiều việc làm để tăng cơ hội nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn, rút ngắn khoảng cách giàu, nghèo giữa nông thôn và thành thị

Với tầm quan trọng đặc biệt đó, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết quan trọng như: Nghị quyết Đại hội Đảng khoá VIII; Nghị quyết TƯ 4 (khoá 8) của Ban chấp hành Trung ương; Nghị quyết 06/NQ-TW của Bộ chính trị khoá VIII; Nghị quyết Đại hội Đảng khoá IX; và gần đây nhất là Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá IX (2002), đã chỉ ra đường lối, quan điểm và chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Trong Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá IX đã định nghĩa:

“ Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá trên thị trường.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ở nông thôn.”

Như vậy để thực hiện được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn là con đường tất yếu. Quan niệm “CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn bao gồm 2 quá trình là những chuyển biến về kinh tế-kỹ thuật và những chuyển biến về kinh tế- xã hội (bao gồm cả nội dung về chuyển biến văn hóa nông thôn)” đòi hỏi có một tiếp cận nghiên cứu mang tính tổng hợp về kỹ thuật và kinh tế xã hội đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Phương pháp tiếp cận tổng hợp này phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam và đặc biệt là Bộ môn HTNN.

Để phát triển nền nông nghiệp hàng hoá, bền vững và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Việt nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đòi hỏi phải xây dựng cơ sở và luận cứ khoa học một cách đúng đắn về vấn đề chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cơ sở cho việc hoạch định các chính sách phát triển đối với nền kinh tế nói chung và phát triển nông nghiệp, nông thôn trong tương lai nói riêng. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước mang mã số KC.07.17: “Nghiên cứu luận cứ khoa học để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH, HĐH” có mục đích chính là để xây dựng nên cơ sở lí luận khoa học này.

Trong khuôn khổ đề tài KC.07.17, đề tài: “Tổng kết lý thuyết, cơ sở lý luận về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn” là một trong 6 đề tài nhánh có mục đích nghiên cứu chung là phân tích tổng quan về vấn đề CDCKTNN và NT dựa trên cơ sở phân tích tập hợp các lý thuyết, kinh nghiệm của nhiều nước đi trước để so sánh và nghiên cứu với tình trạng hiện nay của Việt nam. Mục đích cụ thể của đề tài là:

- Nêu bản chất, khái niệm của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên sự tổng kết lý thuyết của các nước khác nhau.

- Nêu rõ nội dung và các bước thực hiện quá trình chuyển dịch CCKTNN & NT dựa trên kinh nghiệm phát triển thực tiễn của các nước đi trước.

- So sánh và làm rõ tình trạng hiện nay của CCKTNN và NT của Việt nam hiện nay nhằm xác định rõ các thách thức và những vấn đề cần tổ chức nghiên cứu rõ hơn ở Việt nam thể hiện trong các phần nghiên cứu tiếp sau của đề tài.

Đề tài nhánh 1 là chủ đề nghiên cứu có có mục tiêu lý luận, bởi thế phương pháp nghiên cứu chính của đề tài nhánh này là khảo cứu tài liệu, tập hợp thống kê và các phương pháp nghiên cứu ý kiến chuyên gia. Để có thông tin về Việt nam làm cơ sở phân tích, đối chứng đề tài sẽ tổ chức các nghiên cứu phân tích các dữ liệu thống kê, đánh giá nhanh ở một số địa phương.

Thời gian thực hiện nghiên cứu này là từ 6 đến 8 tháng. Những kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày trong các hội thảo để lấy ý kiến và hoàn thiện.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Cơ cấu kinh tế nông thôn

I.1. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo H. Chenery (1988) *chuyển đổi cơ cấu kinh tế (hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế)* là các thay đổi về cơ cấu kinh tế và thể chế cần thiết cho sự tăng trưởng liên tục của sản phẩm quốc dân (GNP), bao gồm sự tích lũy của vốn vật chất và con người và sự chuyển đổi của nhu cầu, sản xuất, thương nghiệp và việc làm. Các quá trình như đô thị hoá, biến động và di chuyển dân số, thay đổi về thu nhập là các quá trình diễn ra xung quanh.

Song song với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung có sự **chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp**.

I.2. Định nghĩa tăng trưởng, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo S. Kuznets (1971), nhà kinh tế từng đoạt giải Nobel vào năm 1959, **tăng trưởng kinh tế** là “sự nâng cao trong chu kỳ khả năng cung cấp ngày càng tăng dựa trên kỹ thuật tiên tiến và các đòi hỏi về điều chỉnh thể chế và ý thức hệ”.

Nội dung chính của định nghĩa tăng trưởng kinh tế của Simon Kuznets:

1. Sự tăng bền vững của sản phẩm quốc gia là biểu hiện của tăng trưởng và khả năng cung cấp một loạt các hàng hoá như dấu hiệu của sự chín muồi về kinh tế.
2. Công nghệ tiên tiến cung cấp cơ sở hay điều kiện cho sự tăng trưởng liên tục, một điều kiện cần nhưng chưa đủ. Để thực hiện được tiềm năng ấy phải có các điều tiết về thể chế, thái độ và ý thức hệ. Sáng kiến về công nghệ không có các sáng kiến về xã hội giống như một bóng điện không có điện.

Các quá trình của sự tăng trưởng là:

1. Tăng trưởng cao của sản phẩm trên đầu người và dân số.
2. Tăng trưởng cao của năng suất tổng số nhân tố (total factor productivity), nhất là năng suất lao động.
3. Tăng trưởng cao của *chuyển dịch cơ cấu kinh tế*.
4. Tăng trưởng cao của chuyển dịch xã hội và ý thức hệ.

Như vậy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế là điều kiện để đảm bảo tăng trưởng có chất lượng. Việc phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn liền với tăng trưởng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm các tiểu quá trình:

- + Sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp: công nghiệp và dịch vụ.
- + Sự chuyển dịch từ xí nghiệp gia đình và tư nhân sang xí nghiệp lớn.
- + Di chuyển từ nông thôn sang thành thị

Sự chuyển dịch về thể chế, thái độ và ý thức hệ là các sự thay đổi do các quá trình đô thị hoá và hiện đại hoá gây ra. Các thể chế kinh tế cần thay đổi để tăng hiệu quả của lao động, thúc đẩy việc cạnh tranh, sự di động xã hội và kinh tế, tạo cơ hội công bằng cho các thành phần kinh tế, việc nâng cao năng suất lao động, nâng cao mức sống, thúc đẩy sự phát triển. Các thể chế xã hội cần thay đổi để cải tiến hệ thống sử dụng ruộng đất, sự độc quyền xã hội và kinh tế, cơ cấu giáo dục, hệ thống hành chính và kế hoạch hoá.

Theo D. North (1997), **cấu trúc thể chế** của một xã hội có tác dụng tạo ra lợi ích vật chất. Thị trường có hiệu quả cao do thể chế tạo ra bằng cách hạ thấp chi phí trao đổi để người tham gia thị trường cạnh tranh nhau bằng giá và chất lượng. Chính sự cạnh tranh đã tạo ra sự thay đổi thể chế, thúc đẩy việc đầu tư kỹ thuật và kiến thức để có lợi ích cao nhất.

S. Kuznets (1959) phân biệt các điểm chung và đặc biệt trong phát triển của các nước, có các nhân tố xuyên quốc gia được xác định là:

1. Hệ thống công nghiệp, dựa vào việc áp dụng các tiềm năng công nghệ do khoa học mang lại. Hệ thống này đòi hỏi phải có mức giáo dục, tổ chức sản xuất không dựa trên gia đình và đô thị hoá.

2. Một cộng đồng những người cùng mong muốn có một kết quả kinh tế và mức sống cao hơn.

Trong khi đó, các nhân tố thuộc về quốc gia là quy mô, nguồn lợi tự nhiên, di sản lịch sử.

Gần đây Ngân hàng thế giới tổng kết lại các bài học của sự phát triển của các nước, nhấn mạnh về chính sách và thể chế bảo đảm sự phát triển bền vững. Họ khuyên các nước chú ý hơn đến giáo dục và sức khoẻ, giảm các rào cản cho

buôn bán và đầu tư, xoá bỏ việc kiểm soát giá cả trong nước và giảm việc thất thu thuế. Họ cũng nhấn mạnh việc giảm nghèo bằng cách đẩy mạnh phát triển nông thôn (Vinod, 1999).

Tuy vậy tùy theo các đặc điểm của các nước có thể có các mô hình phát triển (patterns of development) khác nhau. Căn cứ vào kết quả phân tích chuyển dịch cơ cấu Chenery và Taylor (1968) chia ra 3 mô hình phát triển khác nhau:

- Kiểu nước lớn
- Kiểu nước nhỏ, dựa vào khu vực sơ cấp
- Kiểu nước nhỏ, dựa vào công nghiệp

Sau đây là số liệu của các mô hình phát triển khác nhau do Ngân hàng thế giới tính.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng của GDP (1950-1983)

Quy mô	Hướng thương nghiệp		Hướng	Số nước	Tốc độ tăng trưởng (%năm)	Lệch tiêu chuẩn
	Sơ cấp		Nội	10	4,94	1,35
			Ngoại	5	5,12	2,13
		Lớn - sơ cấp		15	5,00	
Nước lớn	SP Chế biến		Nội	6	4,73	1,21
			Ngoại	8	5,26	1,51
		Lớn - chế biến		14	5,04	
	Nước lớn			29	5,02	
	Sơ cấp		Nội	27	3,58	1,48
			Ngoại	23	5,01	1,94
		Nhỏ - sơ cấp		50	4,24	
Nước nhỏ	SP Chế biến		Nội	17	4,74	1,85
			Ngoại	10	5,73	2,43
		Nhỏ - chế biến		27	5,11	
	Nước nhỏ			77	4,54	
	Tất cả sơ cấp			65	4,42	
	Tất cả chế biến			41	5,09	
	Tất cả hướng nội			60	4,28	
	Tất cả hướng ngoại			46	5,22	
		Tất cả		106	4,67	1,90

W. Branson, I. Guerrero và B. Gunter (1998) sau khi phân tích sự phát triển của 93 nước từ 1970 đến 1994 đã xác định các mô hình phát triển như sau:

Bảng 2: Cơ cấu theo khu vực kinh tế và GDP của các nhóm nước

Chỉ tiêu	Thu nhập thấp	Thu nhập trung bình thấp	Thu nhập trung bình cao	Thu nhập cao
GDP/người (US\$)	450	1 480	5 340	22 500
Nông nghiệp (%)	36,63	19,24	12,68	4,56
Công nghiệp (%)	21,71	31,72	35,21	35,00
Trong đó: CN chế biến	11,81	16,44	20,87	22,51
Dịch vụ (%)	31,81	49,04	50,61	57,78

I.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo vùng

Theo các tài liệu quốc tế định nghĩa *“Cơ cấu kinh tế là tỷ lệ của các khu vực kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và của các nhân tố sản xuất (nguồn lợi tự nhiên, vốn và lao động) có tác dụng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá”*.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ HOÁ		→	THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP
Cơ cấu ngành (%)			Nông nghiệp giảm
			Công nghiệp tăng nhanh
			Dịch vụ tăng
Lao động Tạo việc làm			Lao động nông nghiệp giảm
			Lao động phi nông nghiệp tăng
Đô thị hoá	Tập trung	→	Lao động di động ra đô thị lớn
Phân tán		→	Lao động di động ra thị trấn nhỏ
Vốn	Tích lũy tăng		Thu hút vốn nước ngoài
Năng suất lao động tăng		→	Thu nhập tăng

Cơ cấu kinh tế nông thôn trên thực tế là một bộ phận không thể tách rời của cơ cấu kinh tế chung. Lê Đình Thắng (1994) cho rằng cơ cấu kinh tế nông thôn là một tổng thể các mối quan hệ kinh tế trong khu vực nông thôn, nó có mối

quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau theo những tỷ lệ nhất định về mặt lượng và liên quan chặt chẽ về chất; chúng tác động qua lại lẫn nhau trong những không gian và thời gian nhất định, phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, tạo thành một hệ thống kinh tế trong nông thôn - một bộ phận hợp thành không thể tách rời của hệ thống nền kinh tế quốc dân.

Một số tác giả nhấn mạnh các cản trở của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, như Dovring (1959) cho rằng quy mô lớn của khu vực nông nghiệp làm khó khăn cho việc chuyển lao động nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp. Johnston và Kilby (1975) cho rằng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiến hành chậm là do nhu cầu của khu vực công nghiệp nhỏ và lương của người lao động thấp.

Trong kinh tế phát triển và lịch sử kinh tế người ta chú ý đến sự quan trọng tương đối của các khu vực kinh tế về mặt sản lượng và sử dụng nhân tố sản xuất (nguồn lợi tự nhiên, vốn và lao động). ***Quá trình trung tâm của việc chuyển dịch cơ cấu là công nghiệp hoá.*** Quá trình này liên quan chặt chẽ tới các quá trình thúc đẩy công nghiệp hoá như **nhu cầu** và **thương nghiệp**.

Công nghiệp hoá là một quá trình chuyển dịch xã hội và kinh tế trong đó xã hội thay đổi từ một nước tiền công nghiệp sang công nghiệp. Sự chuyển dịch xã hội và kinh tế ấy gắn liền chặt chẽ với sáng tạo công nghệ, đặc biệt với phát triển năng lượng quy mô lớn và luyện kim (Dictionary. LaborLawTalk.com, 2005).

Mô hình hai khu vực của Lewis-Fei-Ranis cho thấy sự tăng trưởng của công nghiệp làm thay đổi cơ cấu bằng cách phân bố lao động năng suất thấp từ nông nghiệp sang công nghiệp là khu vực có năng suất cao hơn. Thu nhập cao của khu vực công nghiệp tạo ra một nguồn nhu cầu để tăng thặng dư nông nghiệp, dùng để mua các đầu vào công nghiệp và hàng tiêu dùng. Một cách lý tưởng, sự tăng trưởng của hai khu vực là do sự cân bằng đo bằng giá cánh kéo, mà sự thay đổi có thể làm cho quá trình này thất bại (H. Park, 1988).

Trong các nghiên cứu về cơ cấu người ta dẫn cả các tỷ lệ do công nghệ, **tỷ lệ tích lũy**, thay đổi về thành phần các khu vực hoạt động kinh tế, tập trung đầu tiên vào việc **phân bổ việc làm**, sau đấy vào **sản lượng và sử dụng các nhân tố sản xuất**, vào vị trí của các hoạt động kinh tế **như đô thị hoá** và những quá trình xảy ra đồng thời với công nghiệp hoá như chuyển dịch dân số, phân phối lợi

nhuận. *Sự thay đổi của thể chế, nhờ đó mà có sự chuyển dịch*, là một nhân tố quan trọng (Syrquin, 1988).

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

II.1. Các giai đoạn phát triển của nông nghiệp

Johnston và Mellor (1960) dựa vào các giai đoạn phát triển của Rostow chia sự phát triển của nông nghiệp ra làm ba giai đoạn:

1. Giai đoạn chuẩn bị cho sự phát triển nông nghiệp. Đây là giai đoạn trong đó xảy ra các thay đổi thể chế và các ứng xử cần thiết cho sự tăng trưởng như, cải tiến cấu trúc ruộng đất, tiếp xúc với thị trường hàng tiêu dùng, với thông tin kỹ thuật, thay đổi cách ứng xử của nông dân với sự tiến bộ.

2. Giai đoạn tăng hiệu suất của quá trình sản xuất nông nghiệp bằng cách phổ biến các cải tiến "cần nhiều lao động" và "tiết kiệm vốn". Đây là giai đoạn mà nông nghiệp còn chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế, khi mà nhu cầu nông sản tăng theo dân số và thu nhập trên đầu người, khi mà vốn để phát triển công nghiệp còn khan hiếm.

3. Giai đoạn mà sự phát triển nông nghiệp dựa vào kỹ thuật "cần nhiều vốn" và "tiết kiệm lao động". Đây là giai đoạn công nghiệp hoá nông nghiệp. Các nước đông dân như Nhật Bản đi vào giai đoạn này sớm hơn. Trong giai đoạn này, tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước và cơ cấu lao động giảm nhanh.

Như vậy, trong quá trình tăng trưởng sự đóng góp của các khu vực thay đổi, trong giai đoạn đầu vai trò nông nghiệp có tính quyết định.

Timmer (1988) chia quá trình phát triển của các nền kinh tế ra làm 4 giai đoạn, trong đó vai trò của nông nghiệp giữ các vị trí khác nhau:

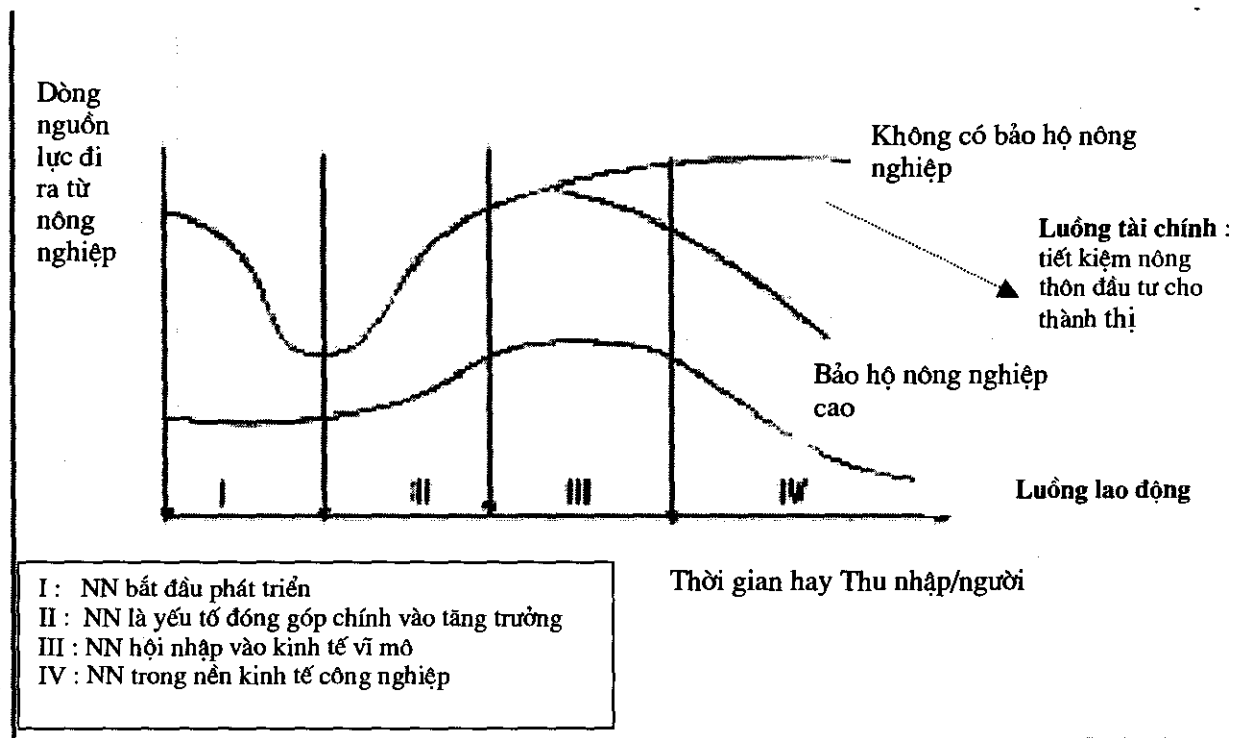
1. Giai đoạn 1 là giai đoạn *bắt đầu phát triển* trong đó phải làm cho nông nghiệp chuyển biến (Mosher, 1966). Trong giai đoạn này nông nghiệp còn chiếm phần lớn trong sản phẩm trong nước, nguồn tích lũy phải rút chủ yếu từ nông nghiệp. Nguồn thu nhập của nhà nước chủ yếu lấy từ thuế trực tiếp hay gián tiếp đánh vào nông nghiệp.

2. Giai đoạn 2 là giai đoạn mà *nông nghiệp đóng góp chủ yếu* vào sự tăng trưởng (Johnston và Mellor, 1961). Trong giai đoạn này một phần nguồn lợi thu

được từ nông nghiệp được đầu tư trở lại cho nông nghiệp chủ yếu cho nghiên cứu và cơ sở hạ tầng. Sản lượng nông nghiệp tăng lên đã đóng góp lớn cho sự tăng trưởng kinh tế.

Đồ thị 1: Vai trò của nông nghiệp trong các giai đoạn phát triển kinh tế

(Nguồn : Timmer, 1988)



3. Giai đoạn 3 là giai đoạn lúc *lao động nông nghiệp bắt đầu giảm*, giữa nông nghiệp và công nghiệp có một sự mất cân đối nhất là trong năng suất lao động và mức thu nhập (Shultz, 1975). Để thu hẹp được khoảng cách này nông nghiệp phải được liên kết trong toàn bộ nền kinh tế thông qua sự phát triển của thị trường lao động và tín dụng, liên kết được kinh tế nông thôn và thành thị. Nhưng càng được liên kết với nền kinh tế chung thì nông nghiệp càng mất tính ổn định nhiều hơn vì bị phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

4. Giai đoạn 4 bắt đầu lúc *lao động nông nghiệp xuống dưới 20%* của tổng số lao động, lúc mà phần chi tiêu cho ăn uống trong ngân sách hộ thành thị xuống còn khoảng 30%. Thu nhập của nông dân bị giảm bớt do việc phải áp dụng các kỹ thuật mới và giá nông sản thấp. Trong điều kiện này xã hội cần phải trợ cấp cho nông nghiệp để giữ một số nông dân ở nông thôn và bảo đảm an toàn

thức ăn. Ở 4 giai đoạn khác nhau này chính sách đối với nông nghiệp phải thay đổi cho thích hợp với môi trường của từng giai đoạn và giải quyết mâu thuẫn chủ yếu cho sự phát triển.

II.2. Các kiểu công nghiệp hoá khác nhau

Kinh nghiệm của việc công nghiệp hoá của nhiều nước cho thấy không có một sơ đồ công nghiệp hoá duy nhất có thể áp dụng ở các nước. Công nghiệp hoá phụ thuộc vào nhiều thông số dẫn đến thành hay bại. Có nhiều kiểu công nghiệp hoá khác nhau. Nhiều nước đã thất bại do đã áp dụng các chiến lược công nghiệp hoá sai như chiến lược dựa chủ yếu vào công nghiệp nặng, chiến lược thay thế nhập khẩu...

Các công trình đầu tiên nghiên cứu về công nghiệp hoá thường lấy nước Anh làm mô hình của cuộc cách mạng công nghệ và của công nghiệp hoá vì nước này là nước đi tiên phong trong quá trình này. Tuy vậy các công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế gần đây (Kemp, 1988) lại cho thấy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh không phải là trường hợp điển hình của châu Âu và của thế giới. Nước Anh là một nước bắt đầu việc công nghiệp hoá rất sớm, từ các thập kỷ 60 - 80 của thế kỷ 18, vì đã có những điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản như: những cơ cấu nông nghiệp tiến bộ, sự phát triển của thị trường trong nước, sự phát triển của thương nghiệp quốc tế, một giai cấp tư sản có mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Ngay trong thế kỷ 18 tỷ lệ dân số phi nông nghiệp đã khá cao vì việc rút lao động khỏi nông nghiệp để chuyển sang công nghiệp đã được tiến hành tương đối nhanh do sự phá sản của nông dân nghèo và các nông trại lớn đã được hình thành tương đối sớm. Chính sự chuyển dịch cơ cấu đã thúc đẩy sự thay đổi về kỹ thuật chứ không phải ngược lại như hiện nay chúng ta tưởng. Cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh không phải là kết quả của sự phát triển khoa học, mà chỉ là kết quả của việc tìm cách giải quyết các vấn đề do công nghiệp đặt ra. Máy hơi nước được coi như biểu tượng của cuộc cách mạng công nghiệp mãi đến giữa thế kỷ 19 mới được áp dụng rộng rãi. Ngân hàng không giữ một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư tư bản cố định. Nhờ giá thành thấp đã thúc đẩy việc phát triển ngành luyện kim đã đẩy mạnh quá trình cơ giới hoá. Giáo dục không giữ vai trò quan trọng trong công nghiệp hoá. Nếu xem lại tốc độ tăng trưởng theo thời gian thì không hề có thời kỳ "cất cánh". Các sự việc trên cho thấy mô hình công nghiệp hoá ở Anh là

một mô hình đặc thù không hề được lặp lại ở một nước nào cả. Quá trình này đã diễn ra trong thời gian một thế kỷ rưỡi.

Sang đến thế kỷ 19 một loạt các nước châu Âu và một số nước khác đã bắt đầu tiến hành công nghiệp hoá. Nghiên cứu quá trình này Morris và Adelman (1989) phân biệt 4 kiểu công nghiệp công nghiệp hoá khác nhau:

1. Kiểu công nghiệp hoá dựa vào xuất khẩu công nghiệp chế biến và cải tiến chung trong nông nghiệp như ở các nước đi trước như Pháp, Bỉ, và Mỹ.

2. Kiểu công nghiệp hoá dựa và thay thế nhập khẩu, thực hiện ở các nước đi chậm hơn và có dân số nhiều như Đức, Ý, Nhật và Nga. Các nước này muốn công nghiệp hoá được phải xoá bỏ các cản trở về thể chế và nông nghiệp được cải tiến chậm hơn công nghiệp. Việc công nghiệp hoá gặp nhiều khó khăn như ở Nga, Ý và Expania.

3. Kiểu phát triển mạnh nông nghiệp để xuất khẩu sản phẩm sơ cấp, thực hiện ở các nước có nhiều đất và tài nguyên nhằm thu hút lao động và vốn của nước ngoài, như ở Australia, Arhentina, Canada và New Zeland.

4. Kiểu tăng trưởng cân đối ở các nước có thể chế và nguồn lợi có nhiều thuận lợi như Đan mạch, Hà lan và Thụy sĩ. Các nước này dựa vào xuất khẩu, tạo được một nền nông nghiệp hàng hoá có nhiều thặng dư.

Các nước nghèo tài nguyên và thị trường trong nước tương đối nhỏ thực hiện chiến lược hướng xuất khẩu dựa vào nông nghiệp và công nghiệp chế biến dùng nhiều lao động như Đài loan, Hàn quốc, Nhật bản, Hongkong, Singapo. Chiến lược này được coi là chiến lược có hiệu quả nhất. Tuy nhiên mức độ thành công cũng khác nhau. Các mô hình phát triển hợp lý giữa công nghiệp và nông nghiệp như Nhật bản và Đài loan thì bền vững. Trái lại các mô hình công nghiệp hoá nhanh, làm cho nông nghiệp giảm quá nhanh thì không bền vững và gây nhiều bất ổn xã hội (Đặng Kim Sơn, 2001).

Tuy vậy việc áp dụng chiến lược hướng xuất khẩu đối với các nước có thị trường trong nước tương đối lớn (có trên 50 triệu dân như nước ta), có tài nguyên tự nhiên, có tiềm năng phát triển nông nghiệp cao như các nước Đông nam Á cần có những thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế. Hơn nữa, tình hình thế giới hiện nay đã thay đổi, các nước trên thế giới áp dụng chiến lược hướng xuất khẩu tương đối nhiều, không thể áp dụng chiến lược này một cách máy móc.

Gần đây mô hình xí nghiệp nhỏ và vừa và cụm công nghiệp đã chứng tỏ là có hiệu quả hơn mô hình xí nghiệp lớn đã ngày càng được phổ biến rộng ở nhiều nước cả nước công nghiệp phát triển lẫn nước đang phát triển.

Trong quá trình công nghiệp hoá cần phải chọn lựa:

1. Giữa việc hướng vào thị trường trong nước hay ngoài nước.

2. Giữa công nghiệp hoá phân tán hay tập trung vào các cực vùng.

3. Giữa công nghiệp nặng cần công nghệ hiện đại và công nghiệp nhẹ tạo việc làm. (P. Hugon, 1989)

4. Giữa công nghiệp chế biến sản phẩm địa phương hay sản phẩm nhập nội.

Như vậy là việc tồn tại nhiều mô hình công nghiệp hoá đã có từ lâu, và các mô hình khác nhau đều có những thành công và thất bại.

Cần nhớ rằng công nghiệp hoá phải tiến hành trong toàn bộ nền kinh tế cả công nghiệp, lẫn nông nghiệp và dịch vụ.

II.3. Nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá

Do có nhiều mô hình công nghiệp hoá khác nhau nên vai trò của nông nghiệp trong các mô hình công nghiệp hoá ấy cũng khác nhau. Nói chung ở các nước khác việc rút lao động ra khỏi nông nghiệp, việc tập trung ruộng đất để hình thành các nông trại lớn xảy ra chậm hơn ở Anh và nông nghiệp nhỏ vẫn giữ một vai trò quan trọng trong thời kỳ đầu của công nghiệp hoá.

Theo các số liệu của Kuznets (1966) về phát triển của các nước thì ở một số nước như Thụy điển, Hoa kỳ, Nhật bản tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm nhanh trong lúc ở Anh, Bỉ, Italia, Australia lại giảm chậm hơn. Nói chung tỷ lệ của lao động giảm nhanh hơn tỷ lệ của sản phẩm, nghĩa là năng suất lao động trong nông nghiệp tăng nhanh hơn trong cả nền kinh tế. Trái lại hiện nay ở các nước công nghiệp mới Đông Á và các nước đang phát triển, quy luật phát triển lại khác các nước Tây Âu và Bắc Mỹ (Hayami, 1986). Bairoch (1975) thấy năng suất lao động trong nông nghiệp ở các nước đang phát triển hiện nay thấp hơn ở các nước đã phát triển lúc bắt đầu công nghiệp hoá, chỉ bằng 45 %.

Mellor J. (1995) chủ trì một chương trình nghiên cứu về sự phát triển của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá, nghiên cứu quá trình phát triển

của 8 nước điển hình đi đến kết luận là tăng trưởng của nông nghiệp chủ yếu do việc tăng diện tích, đa dạng hoá sản phẩm và thay đổi về kỹ thuật tăng năng suất quyết định. Việc đa dạng hoá do thị trường xuất khẩu và tăng thu nhập trên đầu người ảnh hưởng. Về quan hệ giữa phát triển nông nghiệp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Ranis cho rằng sự phát triển trong nước có ảnh hưởng lớn hơn đến công nghiệp hoá hơn là thị trường xuất khẩu. Các nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế là thay đổi kỹ thuật, nhu cầu trong nước và khu vực phi nông nghiệp quy mô nhỏ ở nông thôn. Nhân tố có thể thấy là thông qua cải tiến kỹ thuật và nâng cao sức mua của nông thôn, các xí nghiệp tư nhân vừa và nhỏ thúc đẩy sự phát triển thị trường và tăng trưởng nông nghiệp đi đôi với việc tăng việc làm.

Trong quá trình phát triển ở những nước tích lũy từ nông nghiệp thì thặng dư nông nghiệp quyết định tốc độ công nghiệp hoá. Đối với những nước thực hiện mô hình thay thế nhập khẩu thì phát triển nông nghiệp là biện pháp để hình thành thị trường trong nước. Ngay đối với những nước theo mô hình hướng xuất khẩu bằng công nghiệp chế biến thì phát triển nông nghiệp và công nghiệp nông thôn là biện pháp để giải quyết việc làm của thời kỳ đầu. Nhưng điều quan trọng nhất là nếu nông nghiệp chậm phát triển sẽ tạo ra những áp lực làm chậm quá trình công nghiệp hoá.

Quan trọng nhất trong việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp không phải chỉ là phân phối một khoản đầu tư thích đáng cho việc phát triển của ngành này và thúc đẩy việc cải tiến kỹ thuật nông nghiệp, mà phải có những thể chế thích ứng (chính sách ruộng đất, tín dụng, tổ chức nông dân, thị trường...) cho phép tạo ra một khối lượng thặng dư nông nghiệp lớn cho số đông nông dân, tạo ra được sự kích thích lợi ích của nông dân tới việc phát triển sản xuất hàng hoá, thúc đẩy được quá trình tập trung ruộng đất hoặc rút được dân lao động ra khỏi nông nghiệp. Đây là điều kiện cơ bản nhất thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế.

Trong kinh tế học, tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào việc sử dụng thặng dư kinh tế. Tuy vậy hiện nay việc hiểu thế nào là thặng dư kinh tế lại khác nhau giữa các lý thuyết khác nhau. Nếu nói chung chúng ta nhất trí với nhau là thặng dư kinh tế là phần thừa ra của sản lượng xã hội lúc trừ đi các nguồn lợi phải dùng để tạo ra nó, thì sự khác nhau là ở chỗ các lý thuyết khác nhau hiểu sản lượng và nguồn lợi khác nhau.

Theo thuyết Mac xít thặng dư kinh tế là tổng số giá trị thặng dư của các ngành, mà giá trị thặng dư là thặng dư lao động, phần thừa ra giữa lao động đã dùng để sản xuất hàng hoá và lao động (bao gồm cả vốn và lao động) cần có tính xã hội để sản xuất ra lượng hàng hoá ấy. Do vậy trong việc tạo ra giá trị thặng dư thì năng suất lao động và việc tiết kiệm tiêu dùng là nguồn gốc tạo ra thặng dư... Trong xã hội tư bản chủ nghĩa nó được sinh ra trong việc bóc lột lao động.

Tuy vậy thặng dư lại chỉ có thể thực hiện được trong quá trình lưu thông, mà quá trình sản xuất và lưu thông lại không hoàn toàn liên quan với nhau.

Từ 1850 đến 1930 các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tăng lên chủ yếu dựa vào việc bóc lột lao động. Nhưng cuộc khủng hoảng kinh tế các năm 30 cho thấy rằng chỉ giải quyết được ở phía cầu mới giải quyết được các cản trở trong việc tạo ra thặng dư.

Nói chung mọi người đều công nhận rằng nông nghiệp đã cung cấp không những lao động mà cả thặng dư cho quá trình công nghiệp hoá. Nhưng mặt khác nếu thu hút quá nhiều lao động để công nghiệp hoá thì bản thân nông nghiệp không thể phát triển được để làm nền cho việc công nghiệp hoá. Cho thấy có sự khác nhau giữa hai phái: một phái cho công nghiệp là trung tâm cho rằng công nghiệp cần thiết cho sự phát triển của nông nghiệp và phái cho nông nghiệp là trung tâm lại cho rằng nông nghiệp cần cho sự phát triển của công nghiệp.

Kết quả trên cho thấy quan hệ giữa nông nghiệp và các ngành rất phức tạp và thay đổi tùy tình hình từng nước. Việc có thể rút được thặng dư từ nông nghiệp để thúc đẩy việc tăng trưởng chung của nền kinh tế không theo Ishikawa (1988) phụ thuộc vào các điều kiện sau:

1. Nguồn lợi nông nghiệp: những nước đông dân, ít đất ít có khả năng huy động thặng dư từ nông nghiệp hơn ở các nước có thưa dân, đất nhiều. Thái lan là một nước có nhiều đất hay Đài loan trước chiến tranh thế giới thứ II là thuộc địa của Nhật bị bóc lột cao để sản xuất cung cấp cho chính quốc nên có thặng dư nông nghiệp cao trong thời kỳ đầu.

2. Trình độ phát triển: ở các nước Châu Á muốn nâng cao năng suất nông nghiệp trong điều kiện ít đất phải thâm canh. Muốn thâm canh được phải đầu tư nhiều vào thủy lợi. Chỉ có những nước có một trình độ phát triển nhất định mới có khả năng đầu tư vào thủy lợi. Nhật bản là một nước đông dân nhưng trong thời kỳ phong kiến đã đầu tư giải quyết tốt vấn đề thủy lợi nên ngay từ lúc bắt

đầu công nghiệp hoá đã có thặng dư nông nghiệp để huy động vào công nghiệp hoá. Trái lại Trung quốc và Ấn độ có trình độ phát triển thấp hơn, ngay trong thời kỳ đầu đã phải đầu tư nhiều để phát triển thuỷ lợi nên thặng dư nông nghiệp không nhiều, thậm chí còn âm.

3. Sự phát triển của kinh tế thị trường. Việc huy động thặng dư nông nghiệp có thể thực hiện bằng hai con đường: một là thông qua việc thu thuế, hai là thông qua thị trường tiền tệ. Việc huy động qua thị trường tiền tệ dễ làm hơn, nhưng muốn thế phải có thị trường tiền tệ phát triển (hệ thống ngân hàng tư nhân). Nhật bản là nước có thị trường tiền tệ phát triển hơn Trung quốc và Ấn độ.

Trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp chỉ có thể hoàn thành được vai trò thúc đẩy của mình nếu giải quyết được ba vấn đề sau:

1. Sản xuất nông nghiệp có thể nâng cao lên được bằng cách cải tiến năng suất của các nguồn lực không? Vấn đề này phụ thuộc vào việc đầu tư phát triển nghiên cứu và triển khai kỹ thuật nông nghiệp và việc cải tiến các thể chế nông thôn. Nói chung qua thực tế phát triển thấy hoàn toàn có thể làm được việc này.

2. Nhu cầu được thực hiện của sản phẩm nông nghiệp có thể tăng lên đi đôi với việc tăng trưởng nông nghiệp không? Đây là vấn đề của thị trường, phải có một thị trường tổ chức tốt mới có thể làm tăng nhu cầu sản phẩm nông nghiệp được. Nhu cầu này phụ thuộc vào hai nhân tố: việc tăng sức mua của thị trường trong nước gắn liền với việc tăng thu nhập và nhu cầu của thị trường nông sản thế giới phụ thuộc vào sự phát triển của thế giới.

3. Một nền nông nghiệp năng động có khả năng lôi kéo sự tăng trưởng của các ngành khác không? Vấn đề này phụ thuộc vào cơ cấu của các ngành trong chiến lược công nghiệp hoá. Nói chung theo Malassis (1973) trong quá trình công nghiệp hoá khu vực công nghiệp phát triển nhanh hơn nông nghiệp và phụ thuộc vào sự phát triển của nông nghiệp. Khu vực này cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và nâng cao giá trị của đầu ra cho nông nghiệp thông qua chế biến.

Gần đây một số nhà kinh tế dựa vào thực tế thấy các nước phát triển mạnh nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá có sự phát triển nhanh và bền vững hơn. Họ cho rằng một số chính sách bảo hộ như đánh giá cao nội tệ, định giá đầu ra thấp và đầu vào cao hay dùng thuế quan để bảo vệ công nghiệp thực chất là “đánh thuế nông nghiệp”. Ngược lại nếu đầu tư vào phát triển nông thôn, xoá

nghèo và phân phối công bằng về thực chất là tạo đầu ra cho công nghiệp (Ferrer, 2002).

II.4. Chiến lược xuất khẩu nông sản thô

Chiến lược hướng xuất khẩu nông sản thô (và cả nguồn lợi khoáng sản) đã có từ lâu: vào cuối thời kỳ Trung cổ các nước Đông Âu phía Tây của sông Elbe đã xuất ngô và lúa mì sang các nước Tây Âu có công nghiệp phát triển hơn, làm phát triển chế độ địa chủ lớn. Trong thế kỷ 19 Anh đã công nghiệp hoá nhờ bông xuất khẩu từ nam Hoa kỳ, giúp phát triển chế độ nô lệ, và gây mâu thuẫn giữa miền Bắc công nghiệp và miền Nam nông nghiệp. Các nước châu Mỹ Latin cũng áp dụng chiến lược này nên đã phát triển một cách khó khăn. Riêng có các nước Australia, Canada tuy đã xuất nông sản nhưng đã công nghiệp hoá mạnh nên đã phát triển tốt, vì không dựa chủ yếu vào nguồn lợi này.

Nhiều nước đang phát triển sau chiến tranh thế giới thứ 2 đã áp dụng chiến lược này nhưng dần dần đã từ bỏ vì không giải quyết được vấn đề lương thực và do nhu cầu của nông sản thô ở các nước đã phát triển tăng rất chậm. Hơn nữa các thể chế cũ ở các nước đang phát triển cũng hạn chế việc phát triển các nông sản này. Vì vậy muốn phát triển được các nông sản xuất khẩu cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nhất là phải đảm bảo được tự túc lương thực và phải gia nhập vào thị trường thế giới một cách bình đẳng (Todaro, 1982).

Hiện nay có nhiều nước xuất khẩu nông sản, nên lượng nông sản cung vượt cầu, giá nông sản thế giới giảm, vì vậy sự cạnh tranh rất cao. Muốn xuất khẩu được phải xác định được *lợi thế so sánh*. Trong quá trình hội nhập và toàn cầu hoá, việc xác định lợi thế so sánh vùng là có sở quan trọng đầu tiên để xây dựng và tổ chức sản xuất ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Lợi thế so sánh phải được hiểu cả về mặt sinh thái, giá thành sản phẩm, khả năng lưu thông phân phối ra thị trường, khả năng tổ chức sản xuất để tiếp cận thị trường... hay nói cách khác, phân tích lợi thế so sánh là đánh giá đúng nguồn lực từng vùng với từng sản phẩm trong điều kiện thị trường, thể chế, cơ sở hạ tầng... cụ thể của từng vùng. Trong tất cả các khía cạnh đó thì chúng ta mới chỉ làm, nhưng cũng chưa hoàn chỉnh, về các lợi thế so sánh về mặt sinh thái. Phương pháp thông dụng nhất là so sánh giá thành sản xuất với giá thành tham chiếu. Nhưng do không thể xác định giá thành tham chiếu nên người ta so sánh với giá thành của các nước chiếm thị phần lớn trong thị trường thế giới, tức là xác định lợi thế cạnh tranh.

Muốn thế phải nghiên cứu ngành hàng, tức là nghiên cứu hoạt động của toàn bộ bộ máy sản xuất từ hộ nông dân - xí nghiệp sản xuất, các xí nghiệp chế biến, các xí nghiệp cung cấp vật tư và dịch vụ, như các buôn bán, vận tải, tín dụng đến nhà nước. Lợi thế so sánh là một yếu tố luôn thay đổi, do luật cung cầu quyết định giá cả trên thị trường và do việc áp dụng công nghệ mới ảnh hưởng.

Giá cả nông sản không ổn định và thấp là một vấn đề thời sự. Đây là các đặc điểm thông thường của kinh tế thị trường. Chấp nhận kinh tế thị trường thì phải chấp nhận cả sự rủi ro. Phải lựa chọn giữa thu nhập cao đi đôi với rủi ro cao và thu nhập vừa đi đôi với rủi ro thấp. Chúng ta có thể để giảm bớt rủi ro, chứ không thể loại bỏ hoàn toàn. Đa dạng hoá sản xuất là biện pháp hữu hiệu để giảm rủi ro.

Trong vài chục năm gần đây giá cả nông sản tính theo giá cố định trên thị trường thế giới giảm dần do những nguyên nhân sau:

- Do tỷ lệ giá công nghệ phẩm và giá nông sản nói chung có xu hướng giảm dần và nhu cầu nông sản của tăng chậm hơn nhu cầu công nghệ phẩm
- Do năng suất lao động tăng và giá thành nông sản giảm nhanh ở các nước đang phát triển
- Do các nước công nghiệp tiên tiến trợ cấp cho nông nghiệp ngày càng lớn (P. Timmer, 2005).

Để khắc phục tình trạng này phải đầu tư để tăng năng suất lao động và giảm giá thành, tăng chất lượng nông sản để tăng giá và áp dụng các chính sách bảo vệ giá cho nông dân.

II.5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phụ thuộc vào việc chuyển dịch cơ cấu của cả nền kinh tế. Giữa tăng trưởng của khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp có một tương quan rất chặt chẽ: 1% tăng trưởng nông nghiệp tương ứng với 4% tăng trưởng phi nông nghiệp (Ngân hàng thế giới).

Xu hướng chung của sự phát triển nông nghiệp của các nước: lúc đầu tập trung vào việc tự túc lương thực, sau đấy chuyển sang sản xuất cây thức ăn gia súc và chăn nuôi, rồi các cây có dầu, đạm, rau và quả.

Sự phát triển của nông nghiệp do hai hiệu ứng chi phối :

- *Hiệu ứng Engel*, xây dựng trên thuyết vi mô về tiêu dùng, cho rằng lúc thu nhập của nhân dân tăng lên thì nhu cầu sản phẩm nông nghiệp lúc đầu tăng theo, nhưng đến một lúc nào đó sẽ bị bão hoà và nhu cầu không tăng nữa. Tỷ lệ giữa tăng thu nhập và tăng nhu cầu gọi là hệ số co giãn. Hệ số này lúc đầu tăng, đến một thời điểm sẽ giảm xuống. Lúc nhu cầu đã bị bão hoà thì nông nghiệp muốn tiếp tục phát triển phải đa dạng hoá sản phẩm.

- *Hiệu ứng Malassis*, cho rằng đến một lúc nào đấy phần của dân số phục vụ cho việc ăn uống tăng lên không phải trong khu vực nông nghiệp nữa mà trong khu vực phi nông nghiệp. Do đấy giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp chế biến sẽ tăng lên và vượt giá trị nông nghiệp. Theo Malassis thì nhu cầu nông nghiệp tăng chậm hơn nhu cầu thức ăn.

Kinh nghiệm của một số nước cho thấy là muốn phát triển được phải áp dụng các cải tiến kỹ thuật và thể chế cho phép khu vực nông nghiệp tạo ra được thêm thu nhập. Phải có các cơ chế để chuyển thu nhập giữa các khu vực thì mới có sự phát triển. Thị trường là công cụ để chuyển thu nhập. Phải có một thị trường hoàn chỉnh phản ánh được quan hệ giữa cung cầu. Thu nhập của nông nghiệp sang công nghiệp phải được dùng để sản xuất các vật tư giúp cải tiến kỹ thuật nông nghiệp (Hayami. Ruttan , 1985).

Thách thức lớn nhất đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế là việc rút bớt lao động ra khỏi nông nghiệp và nông thôn. Nếu không rút được lao động thì không thể nâng cao năng suất lao động và không nâng cao được thu nhập. Trong quá trình phát triển, trên thế giới có ba kiểu chuyển dịch lao động khác nhau:

- Giảm cả số lượng lẫn tỷ lệ lao động NN như các nước đã phát triển.
- Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp nhưng tăng số lượng tuyệt đối lao động nông nghiệp như Pakistan, Philipin, Braxin, Mehico, Thổ nhĩ kỳ và Ai cập.
- Tăng cả tỷ lệ lẫn số lượng lao động nông nghiệp như Ấn độ, Syria.

Nước ta thuộc vào kiểu thứ hai. Đối với các nước thuộc kiểu hai và ba thì việc phát triển công nghiệp nông thôn là tất yếu (Klatzman, 1971). Trong điều kiện của kiểu thứ hai, khi mà nông nghiệp còn chiếm vai trò chủ đạo trong kinh tế nông thôn thì hai khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn gắn liền với nhau. Nội dung chính của quá trình này là:

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn thể hiện ở việc đa dạng hoá sản xuất, phát triển nông nghiệp toàn diện để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng lên của xã hội và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp nhằm rút bớt lao động ra khỏi nông nghiệp và nông thôn, tăng năng suất lao động nông nghiệp và tăng thu nhập của hộ nông dân.

Hướng:

Tăng năng suất cây lương thực để giải quyết an ninh lương thực

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phát triển cây thức ăn gia súc → phát triển chăn nuôi, nuôi cá

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phát triển cây hàng hoá (Rau, Cây quả, Cây công nghiệp ngắn ngày, Cây công nghiệp dài ngày)

Phát triển công nghiệp nông thôn chủ yếu là công nghiệp chế biến.

Đầu tư vào vốn con người (giáo dục, sức khoẻ, dạy nghề)

Hậu quả:

Tạo việc làm, di dân khỏi nông nghiệp và nông thôn

Tăng năng suất lao động và thu nhập

Tăng tích lũy để phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn

Xuất khẩu, tăng ngoại tệ, tích lũy cho công nghiệp hoá.

Phát triển ngành nghề nông thôn

Biện pháp:

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

Cải cách kỹ thuật

Phát triển thị trường

Cải cách thể chế.

II.6. Đô thị hoá và di dân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Đô thị hóa là một vấn đề lưỡng nan của quá trình phát triển: trong thời gian qua đã có một sự dịch chuyển của nông dân về các đô thị lớn của các nước đang phát triển nhưng không có nơi nào mà sự phát triển của các đô thị ấy lại có thể bị kịch hơn nữa (M. Todaro, 1981).

Dự báo của Liên hiệp quốc về đô thị hóa đã điều chỉnh năm 1999 như sau:

Bảng 3: Dự báo đô thị hóa đến 2030

		Dân số (tỷ người)				Suất tăng (%)	
		1950	1975	2000	2030	1950-2000	2000-2030
Dân số chung	Thế giới	2,52	4,07	6,06	8,11	1,75	0,97
	Phát triển	0,81	1,05	1,19	1,21	0,76	0,06
	ít phát triển	1,71	3,03	4,87	6,90	2,09	1,16
Dân số đô thị	Thế giới	0,75	1,54	2,85	4,89	2,67	1,80
	Phát triển	0,45	0,73	0,90	1,01	1,41	0,37
	ít phát triển	0,30	0,81	1,94	3,88	3,71	2,31
Dân số nông thôn	Thế giới	1,77	2,53	3,21	3,22	1,19	0,01
	Phát triển	0,37	0,31	0,28	0,20	-0,50	-1,19
	ít phát triển	1,41	2,22	2,93	3,02	1,47	0,11
Chỉ số đô thị		Mức độ đô thị hóa (%)				Suất đô thị hóa (%)	
	Thế giới	29,7	37,9	47,0	60,3	0,91	0,83
	Phát triển	54,9	70,0	76,0	83,5	0,65	0,31
	ít phát triển	17,8	26,8	39,9	56,2	1,62	1,14

Theo dự báo của Liên hiệp quốc sẽ có 36 siêu đô thị có hơn 8 triệu người: 2 ở châu Phi, 22 ở châu Á, 3 ở châu Âu, 6 ở Mỹ Latin và 2 ở Bắc Mỹ.

Theo Ngân hàng thế giới (1998, 2000) không có quy mô tốt nhất của đô thị, đô thị càng to thì càng tạo được nhiều việc làm. Đô thị lớn hiệu quả hơn đô thị nhỏ. Năng suất của một đô thị tăng theo quy mô: đô thị 2 triệu dân có năng suất cao gấp đôi đô thị 50.000 dân, và gấp 4 đô thị 5.000 dân. GDP của dân đô thị thường cao gấp 2 lần GDP bình quân cả nước. Đô thị hóa có các tác dụng sau:

- Tăng thu nhập quốc dân, vì chỉ số này tương quan với suất đô thị hóa. Năng suất lao động ở đô thị cao hơn ở nông thôn. Tăng trưởng đi đôi với sự phát triển khu vực công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy việc di dân ra đô thị, buộc các chính phủ phải đẩy mạnh phát triển nông thôn.

- Thúc đẩy việc chuyển dịch CCKT, vì CDCCKT phụ thuộc vào lao động, đất đai và hạ tầng cơ sở thị trường. Thị trường đất đai ở đô thị ảnh hưởng lớn đến việc kinh doanh. Chính sách, quy hoạch và điều tiết hạn chế việc phát triển nhà ở và hạ tầng cho lao động.

- Thúc đẩy mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn: phát triển các đô thị vừa và nhỏ, tạo nhu cầu hàng hóa và lao động lúc thị trường hoạt động. Di dân từ nông thôn có liên quan đến việc tăng năng suất lao động, chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Nông dân ra làm việc ở đô thị gửi tiền về quê, thúc đẩy sáng tạo ở nông thôn, làm giảm sự chênh lệch về thu nhập giữa đô thị và nông thôn. Hạn chế di cư có hại cho việc phát triển kinh tế.

- Tăng suất tiết kiệm của quốc gia, tăng nguồn thuế cho Nhà nước. Tuy vậy ở các nước lúc phân phối ngân sách thường ưu tiên cho các thành phố hơn.

- Đô thị cũng có tác dụng lôi kéo năng suất của vùng nông thôn xung quanh do sự tăng nhu cầu thúc đẩy. Các vùng xa đô thị thì bị việc di dân lôi kéo. Ngoài sự di dân đến các đô thị lớn còn có sự di dân trong nông thôn, hình thành sự phát triển của các đô thị nhỏ. Vai trò của các đô thị nhỏ này là tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư của dân đô thị vào nông thôn, tạo sự hình thành các thị trường nông thôn, tăng sự trao đổi đô thị-nông thôn, làm cho dịch vụ đô thị đến được nông thôn và thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp hàng hóa (G. Cavallier, 1996)

Việc di dân từ nông thôn ra đô thị phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trước hết là nhân tố kinh tế, nhưng có lúc cũng do nhân tố tâm lý. Quyết định di cư do sự khác nhau về lương giữa đô thị và nông thôn và xác suất tìm được việc làm ở đô thị. Xác suất tìm được việc làm ở đô thị thì ngược lại với suất thất nghiệp. Suất di cư cao hơn suất tăng cơ hội việc làm đô thị là hợp lý. Thất nghiệp cao ở đô thị là

hậu quả không thể tránh của sự không cân đối của cơ hội kinh tế giữa đô thị và nông thôn.

Các chính sách để tạo việc làm là:

- Tạo cân bằng kinh tế giữa đô thị và nông thôn bằng cách phát triển nông thôn, phát triển công nghiệp nông thôn, đầu tư phát triển kinh tế và xã hội nông thôn.

- Phát triển công nghiệp quy mô nhỏ và cần nhiều lao động vừa bằng đầu tư của nhà nước vừa bằng khuyến khích khu vực phi hình thức.

- Loại bỏ giá cánh kéo giữa đô thị và nông thôn bằng cách loại bỏ trợ cấp vốn và gò ép thay đổi mức lương đô thị.

Chọn các công nghệ cần nhiều lao động.

Ngoài ra cần thay đổi mối quan hệ trực tiếp giữa giáo dục và việc làm. Việc phát triển giáo dục thường chú ý việc đào tạo khoảng 20 - 30 % việc làm cao cấp mà coi nhẹ việc đào tạo việc làm cho số đông lao động là không hợp lý.

Các đô thị sẽ đứng trước 4 thách thức:

- Sự toàn cầu hóa kinh tế làm cho ở một số đô thị, nhất là ở châu Phi dân số tăng nhanh nhưng kinh tế lại đi xuống. Làm thế nào để các sáng kiến địa phương đối đầu với các hậu quả của toàn cầu hóa.

- Sự phân hóa xã hội và không gian, đô thị hóa đi đôi với việc tăng nghèo khổ cho phụ nữ, thất nghiệp và khủng hoảng việc làm sinh ra nhiều vấn đề môi trường và xã hội.

- Việc tăng tốc đô thị hóa, sự thay đổi cách sống đặt ra nhiều vấn đề đối với mô hình đô thị phương Tây. Làm thế nào để giải quyết vấn đề giao thông lúc mà sự di động tăng lên.

- Trước sự phức tạp tăng lên của xã hội và cơ cấu đô thị, sự phát triển kinh tế phụ thuộc vào các nhân tố về quan hệ, sự khủng hoảng của chế độ công dân cần phát triển một nền dân chủ có tham gia và sự phối hợp giữa Nhà nước và xã hội dân sự (G. Domenach-Chich, 2000).

Do đây chính sách hạn chế di cư (như ở Trung quốc từ 1965 đến 1975 và ở Việt nam từ 1975 đến 1990) đã làm thiệt hại cho sự phát triển: gây nghèo khổ nông thôn, kìm hãm sự phát triển của đô thị nhỏ, hạn chế việc phát triển thị

trường trong nước. Nếu di dân tạo khó khăn cho đô thị thì cũng tạo ra các giải pháp để khắc phục các khó khăn này. Việc hạn chế này sẽ tạo ra các sự mất cân đối phải giải quyết tốn kém hơn nhiều (J.M. Cour, 2000) .

Thường trong một đô thị có 3 khu vực: khu vực hiện đại hay hình thức, khu vực dân gian hay phi hình thức và khu vực của các xí nghiệp vừa và nhỏ làm trung gian nối liền hai khu vực trên. Mỗi quan hệ giữa ba khu vực tăng lên theo trình độ đô thị hóa.

Đô thị hóa ở nước ta đã bắt đầu phát triển từ thế kỷ 16-17. Trong thời kỳ thuộc Pháp quá trình này được đẩy mạnh hơn.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp quá trình này bị ngừng lại vì dân đô thị phải tản cư. Trong thời chiến tranh chống Mỹ, đô thị hóa ở miền Bắc bị chậm lại nhưng ở miền Nam lại tăng lên.

Bảng 4: Đô thị hóa ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam

	1955	1960	1965	1971	1974	1979	1989	1999
Dân số miền Bắc (1000 người)	13574	16100	18270	21154	22700	27278	32210	36276,8
Dân số đô thị	1004	1401	1809	2218	2384	3624	4491	5966,1
Đô thị hóa (%)	7,4	8,7	9,9	10,5	10,5	13,3	13,9	16,4
Dân số miền Nam(1000 người)	11500	14072	16299	20093	22310	25184	32202	40046,4
Dân số đô thị	3186	3126	4189	6583	8924	6649	8249	12110,7
Đô thị hóa (%)	27,7	22,2	25,7	32,8	40,0	26,4	25,6	30,2

Tốc độ đô thị hóa ở nước ta chậm hơn so với các nước trong khu vực. Về vấn đề này có hai ý kiến khác nhau. Có người cho là do Việt Nam theo chính sách của các nước xã hội chủ nghĩa chủ trương phát triển hài hòa giữa nông thôn và đô thị. Ý kiến khác cho rằng Việt Nam đã kìm hãm đô thị hóa bằng chính sách hộ khẩu vì không có điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng ở đô thị.

Theo chúng tôi thì việc kìm hãm đô thị hóa là một nguyên nhân gây nên việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. Trung Quốc có điều kiện giống nước ta nhưng có tốc độ đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu nhanh hơn ta nhiều:

Trung Quốc 1965-1978 dân số đô thị 17,9% không thay đổi, đến 1996-29,4%. Việt Nam: 1965 — 17,2%, 1988 -19,9%, 1995- 20,25%, 2000- 23.9%, 2003- 24,4%

Bảng 5: Dân số và dân số đô thị ở Trung quốc.

Năm	Dân số	Dân số thành, thị	Dân số thị có hộ khẩu	Dân số di động	Dân số đô thị thật	Tỉ lệ đô thị hoá (%)
1978	962,59	172,45	124,44			12,9
1985	1058,51	250,94	179,71	50	209,71	20,0
1988	1110,26	286,61	200,81	70	242,81	22,3
1990	1143,33	301,91	208,14	70	250,14	22,0
1993	1185,17	333,51				
1996	1223,89	359,50		80		
1998	1248,10	379,42				

Di dân

Gần đây trên thế giới đã có một sự thay đổi cách nhìn đối với di dân. Trước kia di dân được coi như là tiêu cực, là một sự bắt buộc để thoát khỏi sự nghèo đói, là do kết quả của sự bần cùng hóa nông dân để tạo nguồn lao động rẻ mạt cho chủ nghĩa tư bản. Các nhà làm chính sách coi đây là một mối đe dọa cho sự ổn định, và tìm cách để hạn chế quá trình này. Các nghiên cứu gần đây cho thấy châu Á và châu Phi có một dân số rất di động trong lịch sử và sự phát triển của châu Âu và châu Mỹ gắn liền với sự di dân quy mô lớn.

Di dân không phải chỉ do phản ứng thúc đẩy và lôi kéo kinh tế mà còn do các thể chế xã hội và văn hóa quyết định.

Về quan hệ giữa di dân và phát triển có nhiều ý kiến trái ngược nhau vì đây là một vấn đề phức tạp, phụ thuộc nhiều vào điều kiện cụ thể. Quan niệm cho rằng người nghèo thường di dân là không đúng vì di dân cần có tiền và quan hệ. Tuy vậy di dân có quan hệ với sự nghèo khổ vì nguyên nhân của di dân là muốn tìm cơ hội có thu nhập cao hơn. Di dân vừa có lợi vừa có hại cho vùng xuất phát. Tiền gửi về giúp nâng cao đời sống nhưng lại mất lao động giỏi để phát triển. Đối với vùng tiếp nhận lúc đầu gây khó khăn nhưng dài hạn sẽ có lợi vì được thêm nguồn lao động.

Ở nước ta việc di dân đã xảy ra từ lâu. Hai phần ba lãnh thổ là do dân miền Bắc khai thác trong công cuộc Nam tiến. Trong thời thuộc Pháp việc đào kênh ở châu thổ sông Cửu long đã thu hút dân miền Trung và Đông Nam bộ về miền Tây. Dân châu thổ sông Hồng và Bắc Trung bộ lại đi làm đồn điền ở đông Nam bộ và Tây nguyên, sang khai thác ở Lào và Campuchia. Năm 1945 nạn đói đã bắt hàng ngàn người bỏ làng đi kiếm ăn nơi khác. Sau kháng chiến chống Pháp 900.000 dân miền Bắc di dân vào miền Nam và 100.000 dân miền Nam tập kết ra miền Bắc. Trong chiến tranh chống Mỹ ở miền Bắc dân đô thị sơ tán về nông thôn, còn ở miền Nam thì dân nông thôn bị buộc về sống ở đô thị, làm cho tỷ lệ đô thị hoá tăng từ 20% lên 40%.

Từ 1960 ở miền Bắc đã có chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới để điều chỉnh mật độ dân cư và hạn chế việc đô thị hóa. Từ 1960 đến 1965 hơn 1 triệu người đã di dân từ đồng bằng lên miền núi khai hoang thêm 350.000 ha.

Sau chiến tranh người tập kết ra Bắc trở về quê hương của họ, nông dân bị ép buộc ra đô thị cũng trở về quê. Từ 1976 đến 1997 hơn 5 triệu người đã di cư theo các chương trình, nhiều nhất là từ châu thổ sông Hồng đến Tây nguyên và Đông Nam bộ. Khoảng 70% là di cư nội vùng. Di cư từ Bắc vào Nam chiếm 50% di cư ngoại vùng.

Từ 1990 bắt đầu có di dân tự phát. Số người di dân đến các tỉnh miền nam từ 1990 đến 1993 ước tính có hơn 500.000 người.

Sau đổi mới, với sự phát triển kinh tế, việc di dân đã được tiến hành mạnh hơn. Từ 1994 đến 1999 trong số 69 triệu người từ 5 tuổi trở lên, 4,5 triệu người tức là 2,9% (1984-1989 chỉ có 2%) đã thay đổi nơi cư trú, trong đó 55% di cư nội tỉnh và 45% giữa các tỉnh (trong đó 67% di cư ngoại vùng). Vùng đi nhiều nhất là ĐBSH (Hải dương, Thái bình, Hà nam, Nam định) và Bắc Trung bộ (Thanh hóa, Nghệ an, Hà tĩnh). Các vùng đến nhiều nhất là Tây nguyên và Đông Nam bộ.

Luồng di cư nhiều nhất là từ nông thôn đến nông thôn: 1,6 triệu người. Di cư từ nông thôn đến thành phố là 1,2 triệu người (489.000 người di cư đến thành phố Hồ Chí Minh, chủ yếu từ ĐBSCL và 156.000 người đến Hà nội, chủ yếu từ ĐBSH). Các tỉnh Đồng nai và Đắc lăk cũng là nơi nhiều người đến. Ngoài ra có 1,13 triệu người di cư từ thành phố đến thành phố. Số người di cư tạm thời (đi kiếm việc ở các nơi khác) là 1,2 triệu người. Trong các năm từ 1990 chủ yếu là di cư tự phát.

CHƯƠNG II : KINH TẾ HỌC THỂ CHẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN

I. Các lý thuyết kinh tế học về thể chế

I.1. Kinh tế học thể chế

Trong thời gian gần đây trên thế giới đã xảy ra nhiều sự thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội quan trọng. Để giải thích và nghiên cứu các biến đổi ấy người ta thường dùng một khái niệm gọi là **thể chế**. Các công trình nghiên cứu về thể chế thời gian gần đây rất phong phú và đa dạng. Đã có nhiều lý thuyết khác nhau về thể chế. Mỗi trường phái khác nhau hiểu thể chế một cách khác nhau và nghiên cứu thể chế theo một quan điểm riêng của mình.

Thể chế là một khái niệm sử dụng đầu tiên trong xã hội học. Hiện nay có nhiều công trình nghiên cứu về thể chế rất đa dạng. Cái giống nhau giữa các tài liệu này có lẽ là khái niệm về thể chế. Thể chế, institution, gốc latin là *institutum* nghĩa là “việc đã sắp đặt” và *institutio* là hành động sắp đặt các quy tắc, trật tự. Thể chế được hiểu là “luật chơi”, là các tổ chức kết quả của các luật chơi ấy. Trước đây từ Hán Việt dịch ra là chế độ hay thiết chế, nhưng gần đây dùng từ thể chế là phổ biến hơn.

Luật học cũng dùng khái niệm thể chế để chỉ các yếu tố cấu thành cấu trúc pháp lý của thực tế xã hội, toàn bộ các cơ chế và các cấu trúc pháp lý hướng dẫn các cách ứng xử của một tập thể.

I.2. Chủ nghĩa thể chế (Institutionalism)

Chủ nghĩa thể chế xuất hiện ở Mỹ vào cuối thế kỷ 19 và được phổ biến vào những năm 20-30 của thế kỷ 20. Sự nảy sinh của chủ nghĩa này là do đối lập của giai cấp tiểu tư sản đối với chủ nghĩa đế quốc lúc chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn độc quyền và do kinh tế học cổ điển không giải thích được các quá trình kinh tế xảy ra trong giai đoạn này. Chủ nghĩa này cho rằng động lực của sự phát triển xã hội là các thể chế, tức là các hiện tượng xã hội như gia đình, nhà nước, tổ chức độc quyền, nghiệp đoàn... và sự biểu hiện của tâm lý xã hội, động cơ ứng xử, phương thức tư duy, trở thành quen thuộc như tập tục, truyền thống, thói quen, luật pháp, tâm lý. Các phạm trù kinh tế như sở hữu tư nhân, thuế, tín dụng, lợi nhuận thương nghiệp là các hình thức thể hiện của tâm lý học xã hội.

Chủ nghĩa thể chế không thừa nhận tác động của các quy luật kinh tế khách quan mà cho rằng thể chế là tác động của sự tiến hoá của tâm lý xã hội. Họ cho rằng các yếu tố xã hội và đạo đức làm thay đổi các thể chế cũ bằng các thể chế mới.

I.3. Kinh tế học thể chế mới (New institutional economics).

Kinh tế học thể chế mới là một lĩnh vực nghiên cứu đa ngành bao gồm các khía cạnh kinh tế học, sử học, chính trị học, tổ chức kinh doanh và luật học. Lý thuyết này bắt đầu hình thành 1960 lúc R. Coase (giải thưởng Nobel 1991) xuất bản bài “*Vấn đề của chi phí xã hội*”, tiếp theo bài “*Bản chất của hãng*” viết năm 1937. Trong các bài này Coase đề xuất một khái niệm mới gọi là “chi phí giao dịch” (transaction costs), chỉ thời gian, công sức và các nguồn lực được sử dụng để tham gia vào các hợp đồng.

Nói chung người ta đồng ý về định nghĩa thể chế là một tập hợp các quy tắc ứng xử hình thức (luật, hợp đồng, hệ thống chính trị, tổ chức, thị trường...) và phi hình thức (chuẩn mực, truyền thống, luật tục, hệ thống giá trị, tôn giáo, xu hướng xã hội...) tạo thuận lợi cho sự phối hợp và chi phối các mối quan hệ giữa các cá nhân và nhóm người (North, 1990).

Kinh tế học thể chế mới hoạt động ở hai mức: ở mức vĩ mô với môi trường thể chế, hay quy tắc trò chơi, ảnh hưởng đến ứng xử và thành công của các tác nhân kinh tế, trong đó bao gồm các hình thức tổ chức và trao đổi; và ở mức vi mô là các sự sắp xếp thể chế, tức là các thể chế trị lý (governance). Đây là các cách quản lý trao đổi như thị trường và các phương thức hợp đồng (Williamson, 2000).

Lý thuyết Kinh tế học thể chế mới bao gồm các nhánh sau:

- Lịch sử kinh tế mới (North, Fogel, Rutherford)
- Lựa chọn công và kinh tế học chính trị (Buchanan, Tullock, Olson, Bates)
- Kinh tế học xã hội mới (Becker) -> Vốn xã hội (Putnam, Coleman)
- Kinh tế học chi phí xã hội (Coase, North, Williamson) -> Quyền sở hữu (Alchian, Demsetz), Kinh tế học thông tin (Akerlov, Stigler, Stiglitz)
- Lý thuyết hành động tập thể (Ostrom, Olson, Hardin)
- Luật pháp và kinh tế (Posner)

Định nghĩa thể chế

Có nhiều định nghĩa khác nhau về thể chế. Thể chế là:

- Quy tắc trò chơi (rules of the games) trong một xã hội hay hình thức hơn là các ràng buộc do con người tạo ra để tạo hình cho các mối quan hệ (North, 1990).

- Phức hợp của các tiêu chuẩn ứng xử (complexes of norms of behavior) tồn tại qua thời gian, phục vụ một cách tập thể các mục đích giá trị (Uphoff, 1986).

Qua các định nghĩa trên chúng ta thấy chưa có một quan niệm hoàn toàn thống nhất về thể chế. Thể chế có thể là *tổ chức* (như hộ, xí nghiệp, hợp tác xã ...) mà cũng có thể *không phải là tổ chức* (như tiền tệ, luật pháp, thị trường...). Thể chế có thể có *tính hình thức* (formal) (như gia đình, xí nghiệp, tiền tệ ...), mà cũng có thể *phi hình thức* (informal) (như giá trị, ý thức hệ, phong tục ...). Có những thể chế bảo đảm an toàn (như gia đình, hợp tác xã, bảo hiểm ...) nhưng cũng có thể bảo đảm sự phát triển (như xí nghiệp, trường học, cơ quan nghiên cứu ...). Thể chế là phương tiện để đảm bảo sự hoạt động tập thể, giải quyết các xung đột về quyền lợi giữa các cá nhân và tập thể. Tất cả các thể chế của một xã hội hợp lại thành “*cấu trúc thể chế*”.

Các thể chế dù mang tính chất thị trường hay phi thị trường đều cung cấp một dịch vụ để bảo đảm việc tránh sự không chắc chắn hay tăng lợi ích cho mỗi cá nhân. Cũng như tất cả các dịch vụ các dịch vụ, thể chế có thể đạt được với một chi phí nhất định. Trong một trình độ kỹ thuật nhất định, “*chi phí giao dịch*” (transaction costs) là tiêu chuẩn để chọn lựa giữa các sự sắp xếp thể chế cạnh tranh nhau trong một xã hội. Sự sắp xếp thể chế nào có chi phí thấp nhất với một dịch vụ như nhau sẽ được ưa thích. Nhưng bản thân sự thay đổi thể chế cũng có chi phí của nó. Nếu lợi ích do thể chế mới mang lại lớn hơn chi phí để thay đổi thể chế thì sẽ có sự thay đổi. Sự thay đổi thể chế thường cần các “*hành động tập thể*” (collective action). Sau khi được chấp nhận thể chế trở thành một “*hàng hoá công cộng*” (public goods).

II. Khái niệm thể chế trong quá trình phát triển kinh tế

Trong thời kỳ cực thịnh của kinh tế học phát triển, từ 1940 đến 1970, do ảnh hưởng của xu hướng tự do hoá mới, vai trò của thị trường được đề cao. Sang đến các năm 80 là một thời kỳ thụt lùi: khủng hoảng nợ nần chuyển sự chú ý của

các chiến lược phát triển dài hạn sang việc giải quyết sự mất cân đối ngắn hạn trong ngân sách. Các vấn đề ổn định kinh tế, điều chỉnh cơ cấu trở thành phổ biến với vai trò của nhà nước. Trong kinh tế học các đề tài về ổn định, điều chỉnh cơ cấu trở thành phổ biến. Phái tự do hoá lại công kích nhà nước đã tạo ra sự thất bại nặng nề hơn thị trường. Nhưng lúc mà đời sống của nhân dân bị sa sút người ta thấy chỉ có xã hội dân sự mới làm được các việc mà nhà nước (tài sản công và phúc lợi) và thị trường (việc làm) không làm được. Hiện nay lúc chiến tranh lạnh đã chấm dứt, toàn cầu hoá phát triển và mục tiêu của phát triển mở rộng sang các vấn đề môi trường và xã hội thì cần phải định nghĩa lại nội dung của thể chế.

Gần đây đã xuất hiện một số vấn đề lý luận mới:

1. Nhà nước, thị trường và tổ chức dân sự trái ngược nhau về kiểu lợi ích và kiểu chiều theo hợp tác. Nhà nước ép buộc bằng điều tiết và đe dọa, thị trường truyền tín hiệu giá để cho lợi ích điều chỉnh, và tổ chức dân sự dựa vào sự thoả thuận trên cơ sở mặc cả, hợp tác và thuyết phục. Trong điều kiện mà nhà nước và thị trường không làm được nhiều việc thì các tổ chức dân sự đã thay thế để đảm nhiệm nhiều việc cần cho sự phát triển.

2. Trước đây lúc phân tích chính sách người ta phân tích thái độ của cá nhân với một chính sách từ bên ngoài và chọn chính sách tốt nhất để đạt được một mục tiêu xã hội. Nay trong kinh tế chính trị mới, chính sách là một kết quả bên trong của một trò chơi giữa người làm chính sách và các tác nhân trong xã hội dân sự, và chọn thể chế nào cho kết quả tốt nhất theo tiêu chuẩn xã hội.

3. Trong khuôn khổ dài hạn thì thể chế và tiêu chuẩn xã hội là yếu tố bên trong. Phải phân tích xem vì sao nhiều thể chế có xu hướng tồn tại lâu dài và tại sao các tiêu chuẩn xã hội mới lại khó được công nhận. Đây là do chi phí giao dịch có ý nghĩa trong việc giải thích sự có thể đúng của sự hợp tác và cạnh tranh của nhiều kiểu tổ chức khác nhau và hiệu quả của hành động tập thể và vai trò của nhà nước phát triển. Chi phí giao dịch lại do các tiêu chuẩn xã hội quyết định (ý thức hệ chia xẻ, tính vị tha, sự tín nhiệm, sự thông cảm).

Các yếu tố quyết định thái độ hợp tác là:

- Đặc điểm của nhóm (quy mô nhỏ, tính đồng đều, sự gần nhau, quan hệ mặt đối mặt, không có tư hữu), uy tín của người lãnh đạo, số người muốn hợp tác ban đầu.

- Đặc điểm của đối tượng hợp tác (tài sản tập thể, mức độ tương trợ, mức độ liên kết với thị trường), phúc lợi của dân.

- Đặc điểm của luật chơi (dịch vụ phí, thời gian hoạt động, tính hợp lý giới hạn, mức mua bán lao động và sản phẩm).

- Tin tưởng của sự ép buộc của quy tắc, lợi nhuận được chia, chế độ thưởng phạt.

- Việc đưa các tiêu chuẩn tiêu chuẩn xã hội thành các yếu tố bên trong (vai trò của ý thức hệ chia sẻ, tôn giáo, văn hoá, tinh thần quốc gia) dẫn đến sự tín nhiệm, tính vị tha, tinh thần hữu, chế độ thưởng tinh thần và uy tín.

- Kinh nghiệm hoạt động.

- Mức độ lợi so với người không hợp tác.

- Sự hỗ trợ của nhà nước (đào tạo, cung cấp công nghệ và văn hoá).

Cộng đồng nông thôn có thị trường chưa hoàn chỉnh, có chi phí giao dịch thấp trong cộng đồng và cao với bên ngoài, thiếu hay chênh lệch về thông tin. Chi phí giao dịch trong cộng đồng phức tạp có cả không thị trường lẫn thị trường. Chi phí giao dịch với bên ngoài rất phức tạp không định ra các chính sách đơn giản được.

Chiến lược lãnh đạo của nhà nước là cần xây dựng một nhà nước phát triển với các nhà chính trị được bầu và công chức có mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng và thoả mãn các nhu cầu cơ bản, như ở các nước Đông Á. Cũng cần tránh không để áp lực của các tầng lớp khác nhau của xã hội làm sai lệch mục tiêu. Phải làm cho việc xây dựng chính sách có hiệu quả và tăng tăng tín nhiệm của chính phủ.

Cải cách kinh tế năng động và bền vững. Sự ổn định của cải cách kinh tế phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Tăng tính mềm dẻo của nền kinh tế trong việc phân phối nguồn lợi.

- Thay đổi cấu trúc của thông tin

- Chọn các công cụ chính sách ít có thể kiếm lợi tô tức.
- Chọn các sự sắp xếp thể chế cho phép nội hoá cả chi phí và lợi của chính sách.
- Đa dạng hoá các tài sản của cá nhân để tránh việc chống lại cải cách.
- Dùng biện pháp bồi thường để tránh việc chống lại cải cách của một số nhân vật có ảnh hưởng.

II.1. Thể chế nhà nước

Nhà nước và Chính phủ thường được dùng như hai khái niệm đồng nghĩa. Thực ra khái niệm nhà nước rộng hơn và phức tạp hơn¹. Nhà nước là “một tập hợp các thể chế với các phương tiện cưỡng chế hợp pháp được thực thi trên một phạm vi lãnh thổ và dân cư xác định (Ngân hàng thế giới, 1997).

Trên thế giới từ giữa các năm 1970 có xu hướng chuyển từ kinh tế do các quy tắc quản lý sang kinh tế thị trường do giá điều tiết. Sự chuyển đổi này do các tổ chức kinh tế quốc tế hướng dẫn. Tuy vậy sau 15 năm thực hiện phương hướng này qua các chương trình ổn định và điều tiết, kết quả của việc tự do hoá rất mâu thuẫn. Bên cạnh các trường hợp thất bại của nhà nước có rất nhiều thất bại của thị trường. Thị trường không thể tự điều tiết được. Kinh nghiệm của các nước Đông Á cho thấy cần phải có một nhà nước mạnh mới điều tiết được thị trường. Cần một nhà nước kiểu mới không phải là nhà nước ban ơn (Providential State) mà là một nhà nước tác nhân của thị trường (Market actor State). Để giải quyết vấn đề này không phải chỉ cần có các cơ chế mới của nhà nước và thị trường mà phải có các thể chế mới, trong đó có cả các tổ chức mới.

II.2. Thể chế thị trường

Từ năm 1400 đến 1800, đã có một nền kinh tế trao đổi rất không hoàn chỉnh. Một phần rất lớn sản phẩm được dùng tự tiêu dùng trong gia đình hay làng, không đi vào thị trường. Kinh tế thị trường phát triển dần nối liền các trấn và các thị, tổ chức việc sản xuất và định hướng tiêu dùng. Phải mất nhiều thế kỷ mới làm được việc này. Hàng hoá nào không tham gia vào thị trường chỉ có giá trị tiêu dùng, còn hàng hoá nào tham gia vào thị trường mới có giá trị trao đổi. Dần dần xuất hiện các chợ và các cửa hàng và một tầng lớp thương gia chuyên

¹ Đinh Văn Ân, Võ Trí Thành. 2002.

ngiệp. Trên các chợ xuất hiện các chợ phiên và thị trường hối đoái. Quá trình này xảy ra ở châu Âu từ thế kỷ 15 đến 18. Thế kỷ 16, thương nghiệp phát triển mạnh ở châu Âu là Địa trung hải, với trung tâm là Italia. Đến thế kỷ 17 đã chuyển sang Đại tây dương với trung tâm Amsterdam. Thế kỷ 18 trung tâm chuyển sang London.

Theo lý thuyết cổ điển mới thị trường là nơi cung đối đầu với cầu. Trong một thị trường cạnh tranh thuần túy và hoàn hảo thị trường cân đối ở điểm gặp nhau giữa cung và cầu. Nhưng trong thực tế không có sự cạnh tranh hoàn hảo mà có sự độc quyền... Theo kinh tế học thể chế mới thì với khái niệm "chi phí trao đổi" và "cơ hội" thì thị trường không thể là công khai và tự động được.

Trong thị trường có một yếu tố quan trọng là thông tin. Các tác nhân kinh tế cần thông tin về hàng hoá, dịch vụ và khả năng buôn bán. Gần đây, giải thưởng Nobel về kinh tế thuộc về một nhóm các nhà kinh tế nghiên cứu về thị trường có **thông tin không đối xứng** (assymetric information) (Stiglitz, 2001) trong đó người bán biết các thông tin mà người mua không biết. Thường trong thị trường người bán biết về chất lượng hàng hoá hơn người mua. Người xin việc biết về khả năng của mình hơn người sử dụng, người mua bảo hiểm hiểu về rủi ro của mình hơn công ty bảo hiểm. Tác nhân một phía của thị trường biết về giá và số lượng hàng hoá hơn phía kia do đây có thể tăng được phần lãi của mình.

Các nhà kinh tế được giải thưởng năm nay đã đề xuất các phương pháp phân tích thị trường từ thị trường nông sản đến thị trường tài chính. Các vấn đề phân tích là: tại sao bảo hiểm xã hội tư lại đắt? Tại sao lãi tín dụng địa phương ở các nước đang phát triển lại cao? Tại sao một số công ty lại có thể trả lãi mặc dù họ bị đánh thuế cao hơn lãi của vốn? Tại sao địa chủ giàu lại chịu hết rủi ro trong hợp đồng với tá điền? Tất cả các trường hợp ấy đều do thông tin không đối xứng gây ra.

G.Akerlof thấy người bán hàng chất lượng cao thường ít muốn bán hơn người bán hàng chất lượng thấp ở một giá nhất định. Người mua thường nghi ngờ hàng mình muốn mua có chất lượng thấp nên làm sụt giá. Hiện tượng này gọi là chọn lọc ngược (adverse selection), cản trở việc trao đổi cùng có lợi. Do đây có nhiều thể chế sinh ra để chống lại hiện tượng này.

M. Spence tìm cách để phía nhiều thông tin chuyển thông tin cho phía ít. Thí dụ người xin việc đưa các chứng nhận đào tạo để người sử dụng hiểu khả

năng của mình, hay bằng cách quảng cáo, bảo hiểm sử dụng, lãi cao cho cổ phần...

J. Stiglitz cùng với M. Rothschild cho thấy bên ít thông tin có thể lấy thông tin của bên nhiều thông tin bằng cách đưa ra một số hợp đồng khác nhau như trong bảo hiểm. Phía ít thông tin có thể chọn đối tác trên thị trường.

Thành tựu mới nhất trong kinh tế học là nghiên cứu về cách ứng xử chiến lược của các cá nhân và nhóm trong thị trường không hoàn chỉnh. Các lý thuyết về thông tin không hoàn chỉnh và không đối xứng hay rộng hơn về **chi phí giao dịch** (transaction cost) cho thấy vai trò của thể chế như các công cụ để giảm chi phí giao dịch, với sự chọn lọc tự nhiên giữa các thể chế khiến thể chế tồn tại là thể chế cho những người tham gia lợi lớn nhất. Chi phí giao dịch có thể coi là chi phí để thực hiện được các hợp đồng giao dịch. Trong xã hội Mỹ, hiện nay trên 45% thu nhập quốc dân dành cho giao dịch (North, 1990), vì vậy vai trò của thể chế rất quan trọng. Các thuyết về hành động tập thể (collective action), sự tín nhiệm của ứng xử của người làm chính sách đưa đến những phương pháp xây dựng chính sách có hiệu quả hơn. Khả năng của các mô hình cân đối chung cho phép thấy các mối quan hệ giữa các thị trường, các hộ, các vùng và các thời gian lúc tác động các chính sách.

II.3. Thể chế xã hội dân sự

Trong quá trình phân công lại giữa nhà nước và thị trường người ta thấy có một số việc nhà nước không nên làm nữa, nhưng thị trường cũng không làm được, phải giao cho các thể chế mới: các tổ chức này được xây dựng trên cơ sở của sự thương lượng, hợp tác, thuyết phục đại diện cho hành động tập thể. Gọi các tổ chức này là Cộng đồng không đúng vì cộng đồng mang tính địa phương, trong lúc các tổ chức này có mặt ở tất cả các cấp, thậm chí cả mức toàn cầu. Vì vậy người ta gọi khu vực này là **xã hội dân sự** (civil society) hay xã hội công dân (civic society). Khái niệm xã hội dân sự chính do Marx dùng đầu tiên lúc phê phán học thuyết của Hegel. Trước đây xã hội dân sự được hiểu chỉ bao gồm các tổ chức phi chính phủ nay được hiểu rộng hơn nhiều gồm tất cả các tổ chức không thuộc nhà nước và thị trường. Gần đây vai trò của xã hội dân sự ngày càng được đề cao và nhiều thể chế mới đã ra đời qua các Diễn đàn xã hội thế giới.

Cũng có người hiểu xã hội dân sự là **Cộng đồng**. Khái niệm cộng đồng thường vẫn được dùng trong khoa học xã hội. Tuy vậy thường người ta hiểu cộng

đồng đã tồn tại lâu đời trong lịch sử, là một khái niệm không có thời gian tính, còn **xã hội dân sự** là một hiện tượng hiện đại.

Vai trò của cộng đồng trong sự phát triển là một đề tài tranh luận trong khoa học xã hội. Có người cho nó là tích cực nhưng cũng có người cho là tiêu cực. Thí dụ trong sự phát triển của làng xã châu Á, ý kiến của các nhà nghiên cứu về vai trò của cộng đồng làng xã rất mâu thuẫn vì có nhiều nơi có những cộng đồng làng xã chặt chẽ, như ở miền bắc Việt nam, nhưng có nơi, như ở miền Nam Việt nam, làng xã ít mang tính cộng đồng.

Gần đây người ta cho rằng cộng đồng chỉ có tác dụng tích cực lúc nó tích lũy được *vốn xã hội* (social capital), là các tiêu chuẩn và quan hệ xã hội cho phép nhân dân có khả năng phối hợp các hành động tập thể. Chính **vốn xã hội** đã biến các cộng đồng thành xã hội dân sự. Xã hội dân sự bao gồm các tổ chức công dân (civic) và xã hội.

Hiện nay người ta dùng khái niệm xã hội dân sự theo nhiều nghĩa khác nhau: ở Mỹ Latin và châu Á người ta hiểu đây là các hình thức chống lại xu hướng kinh tế tự do hoá mới. Ở châu Âu chỉ thế giới các tổ chức phi chính phủ bảo vệ quyền con người, đoàn kết với thế giới thứ 3, các phong trào phụ nữ và sinh thái. Trước đây ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ người ta hiểu đây là các phong trào chống cộng (như phong trào Đoàn kết ở Balan). Theo kinh tế học thể chế người ta coi Xã hội dân sự là một thành phần thứ ba của xã hội ngoài thị trường và nhà nước.

Quan niệm này đầu tiên có ở Hegel lúc xây dựng lý thuyết về nhà nước, đối lập Xã hội dân sự và nhà nước. Ông phân biệt bộ ba: gia đình, xã hội dân sự và nhà nước, cho rằng xã hội dân sự là các mối quan hệ kinh tế và phi kinh tế ở giữa gia đình và nhà nước. Theo Marx thì xã hội dân sự là toàn bộ các quan hệ xã hội, quan hệ kinh tế, phân biệt với xã hội chính trị (nhà nước). Nhà Marxit Italia A.Gramsci cho rằng xã hội dân sự là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc trong lúc quan hệ kinh tế thuộc về hạ tầng cơ sở. Xã hội dân sự là nơi mà một giai cấp xã hội xây dựng sự chuyên chính của mình.

Hiện nay trong thời kỳ toàn cầu hoá của kinh tế tư bản chủ nghĩa thị trường đã là hình thức kinh tế, bao gồm tất cả các mối quan hệ xã hội và văn hoá. Nhà nước ngày càng yếu dần và bị thị trường chi phối, các phong trào xã hội đang rời

bỏ nhà nước và chính trị lập nên xã hội dân sự, đang trở thành một lực lượng chống đối xu hướng toàn cầu hoá.

Sang đến thập kỷ 90, vấn đề cân đối giữa nhà nước, thị trường và xã hội dân sự được đặt ra trong bối cảnh mới, lý luận mới và các khả năng thực tiễn mới đã đặt ra ba đề tài cho việc phát triển nông thôn:

- Thuyết ứng xử của các cơ quan và thể chế nông thôn, đặc biệt là vai trò của các tổ chức dân sự.

- Các dạng thị trường và các hình thể thể chế thúc đẩy sự phát triển của thị trường, trong điều kiện của việc toàn cầu hoá.

- Các thuyết mới về hành động của nhà nước và tập thể. Cơ chế mà nhà nước phát triển có thể xuất hiện, các hình thức tổ chức nhà nước có hiệu quả cao, chiến lược để có tín nhiệm trong việc làm chính sách. Vai trò điều tiết của xã hội dân sự, sự lãng phí của cơ chế hoạt động của các nhóm áp lực. Nhà nước phát triển đã thay cho nhà nước ban ơn.

Phương pháp làm chính sách mới cần dựa trên kinh tế học thể chế, với sự tham gia của các tác nhân.

II.4. Vốn xã hội

Vốn xã hội bao gồm nhiều thực thể với hai yếu tố chung đều là khía cạnh khác nhau của cấu trúc xã hội, và chúng đều làm dễ dàng các hoạt động của các tác nhân trong cơ cấu ấy.

Thời gian qua ngoài vốn vật lý đã thêm khái niệm vốn con người. Vốn xã hội là do các thay đổi trong quan hệ giữa các con người để làm dễ dàng sự hoạt động. Vốn xã hội thường biểu hiện trên các mặt sau :

Các đặc trưng của tổ chức xã hội như sự tin tưởng lẫn nhau, các tiêu chuẩn và các mạng lưới có thể cải tiến hiệu quả của xã hội do làm dễ dàng các hoạt động phối hợp.

Sự mạo hiểm của hợp tác: một nhóm người thấy có lợi nếu làm chung một việc gì đấy. Họ đồng ý với nhau về một số quyền lợi và nghĩa vụ chung. Họ đồng ý chia xẻ lợi và gánh nặng của việc quản lý chung một nguồn lợi chung, hay một hành động tập thể, hay một sự trao đổi của một hoạt động mua bán cùng làm đồng bộ.

Sự thoả thuận với nhau: thường trong một cuộc thoả thuận có ba trường hợp :

- Do áp lực bên ngoài,
- Do có sự tin cậy lẫn nhau,
- Do có áp lực lẫn nhau.

Các chuẩn mực mà trong mọi hoạt động tập thể mỗi người cần tuân thủ và danh tiếng chung của cả nhóm cần coi trọng.

Vấn đề vốn xã hội có thể áp dụng trong việc nghiên cứu các thể chế kinh tế và xã hội như mạng lưới thị trường, hợp tác xã, quản lý nguồn lợi chung, tín ngưỡng, văn hoá.

Khái niệm vốn xã hội rất bổ ích trong việc phát triển địa phương. Trước tiên trong phát triển địa phương người ta chú ý đến các nhân tố như lao động, vốn vật lý, nguồn lợi tự nhiên. Sau đấy người ta quan tâm đến các sáng tạo kỹ thuật tạo nên tăng trưởng, dựa chủ yếu vào vốn con người, tức là kiến thức và tay nghề. Tuy vậy hiệu quả của sản xuất còn do các mối quan hệ giữa người, vai trò của luật chơi của các nhóm và xã hội. Vốn xã hội là hỗn hợp giữa nhân tố xã hội và kết quả kinh tế.

Vốn xã hội là các thể chế, quan hệ và tiêu chuẩn quyết định số lượng và chất lượng của các tương tác xã hội của xã hội.

Vốn xã hội bao gồm:

- *Vốn hình thức*: khuynh hướng công dân của các thành viên của xã hội, các quy tắc xã hội thúc đẩy hành động tập thể và mức độ tin nhau trong các thể chế công cộng.

- *Vốn phi hình thức*: đầu tư của cá nhân trong thể chế công cộng.

Vốn xã hội tập trung vào các nhân tố tăng và cải tiến hợp tác. Các vấn đề quan trọng là các quy tắc về ứng xử, mạng lưới duy trì các quy tắc ấy, sự tin tưởng giữa các thành viên của xã hội. Là tay nghề của nhân dân làm việc chung vì một mục đích chung thành nhóm và tổ chức.

Theo R. S. Burt (2000) thì vốn xã hội có *cấu trúc mạng lưới*. Đặc điểm của các nước Đông Á là *chủ nghĩa tư bản mạng lưới*. Các mạng lưới này dựa trên gia đình mở rộng, cộng đồng dân tộc thúc đẩy sự tin nhau, chi phí trao đổi thấp, trao đổi thông tin và sáng tạo nhanh. Hiện nay ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ thiếu vốn xã hội nghiêm trọng. Tác dụng chủ yếu của vốn xã hội là *giáo dục phi hình thức*; nhóm, câu lạc bộ, tổ chức.

CHƯƠNG III: LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

I. So sánh lộ trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta với một số nước khác

Sau đổi mới, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của cả nước đang được diễn ra, có sự giảm giá trị tương đối của nông nghiệp, tăng tỷ lệ của công nghiệp và dịch vụ, lao động nông nghiệp giảm về số lượng tương đối. Về việc lao động nông nghiệp đã bắt đầu giảm tuyệt đối chưa, vấn đề còn chưa rõ vì theo số liệu của thống kê nông nghiệp thì lao động nông nghiệp vẫn còn tăng nhưng theo kết quả của điều tra lao động thì đã bắt đầu giảm từ 1996. Thời gian bắt đầu giảm lao động nông nghiệp là một mốc quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu, gọi là điểm ngoặt (turning point), vì chỉ sau điểm này mới thực sự có việc chuyển dịch cơ cấu.

Để đánh giá được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta chúng tôi dẫn số liệu của ba nước gần nước ta có chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh. Nếu chúng ta so sánh tình hình của các nước này vào thời điểm có tỷ lệ nông nghiệp trong GDP bằng nước ta hiện nay thì thấy ở Đài Loan rồi đến Trung Quốc có tỷ lệ lao động nông nghiệp thấp của nước ta nhưng ở Thái Lan lại cao hơn. Nguyên nhân của sự khác nhau này vì vùng Đài loan và Trung quốc lục địa đã có một tốc độ công nghiệp hoá và xuất khẩu công nghệ phẩm cao, trong lúc Thái lan chủ yếu vẫn còn xuất khẩu nông sản thô.

Bảng 6: Cơ cấu các ngành kinh tế và lao động của các nước

	Sản phẩm trong nước các ngành (%)			Lao động nông nghiệp
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	%
Việt nam				
1985	40,2	37,3	32,5	72,3
1990	38,7	22,7	38,6	71,6
1995	27,2	28,8	44,1	68,0
1999	23,8	34,4	40,1	64,1
2000	23,1	35,4	39,1	62,6
Trung quốc				
1978	28,1	48,2	23,7	70,5
1988	25,7	44,1	30,2	59,3
1991-1992	23,0	43,0	33,0	59,1
1998	18,0	49,2	32,8	49,8
2001	15,2	54,1	33,6	45,1
Đài loan				
1970	17,9	34,7	47,4	36,7
1980	9,2	45,0	45,8	19,5
1990	4,0	45,0	50,0	12,9
1995	3,5	36,2	60,2	10,6
1998	2,3	34,7	62,9	9,0
Thái lan				
1970	30,2	25,7	44,1	79,8
1980	20,2	30,1	49,7	74,8
1990	14,2	35,3	50,1	65,0
1994	11,1	42,1	46,8	60,0
1998	12,0	40,4	47,6	50,3
2000	9,1	41,7	49,2	

II. So sánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Trung Quốc lục địa và nước ta

Trung Quốc lục địa, bắt đầu quá trình cải cách từ năm 1978 và từ đó cho đến nay tốc độ tăng trưởng của GDP chung và của nông nghiệp có xu hướng giảm đi. Trong khi đó từ sau cải cách từ 1986, Việt nam có xu hướng duy trì được tốc độ tăng trưởng đều đặn cho đến 2002. Đặc biệt nông nghiệp có xu hướng tăng tốc độ.

Bảng 7: Tăng trưởng sản phẩm trong nước (GDP) và nông nghiệp (% năm)

Năm	Trung quốc lục địa		Năm	Việt nam	
	Sản phẩm trong nước	Nông nghiệp		Sản phẩm trong nước	Nông nghiệp
1978	11,7	4,1	1978	2,0	2,9
1988	11,3	2,5	1988	5,9	2,0
1998	7,8	3,5	1998	5,8	3,5
2002	8,0	2,9	2002	7,1	4,3

Trong khi đó về cơ cấu kinh tế ngành, khi bắt đầu cải cách thì tỷ lệ nông nghiệp của Việt nam chiếm hơn 40%, cao hơn rất nhiều so với 28% của Trung quốc khi bắt đầu cải cách vào năm 1978. Như vậy Việt nam bắt đầu cải cách từ một nền kinh tế nông nghiệp. Tỷ lệ lao động nông nghiệp của Việt nam hiện còn 60%, tương đương với tỷ lệ này của Trung quốc lục địa vào năm 1990.

Bảng 8: Chuyển đổi cơ cấu các khu vực kinh tế và lao động

Năm	Trung quốc lục địa						Việt nam					
	Sản phẩm trong nước			Lao động làm việc			Sản phẩm trong nước			Lao động làm việc		
	NN	CN	DV	NN	CN	DV	NN	CN	DV	NN	CN	DV
1978	28,1	48,2	23,7	70,5	17,3	13,2	41,1	40,3	18,6	67,7	16,6	15,7
1980	30,1	48,5	21,4	68,7	18,2	13,1	40,0	45,0	15,0	70,7	15,0	14,3
1985	28,4	43,1	28,5	62,4	20,8	16,8	40,2	27,4	32,5	72,9	13,9	13,2
1990	27,0	41,6	31,3	60,1	21,4	18,5	38,7	22,7	38,6	74,6	12,1	13,3
1995	20,5	48,8	30,7	52,2	23,0	24,8	27,2	28,8	44,1	67,9	12,7	19,5
2002	14,5	51,7	33,7	49,9	22,1	28,0	23,0	38,5	38,5	60,9	15,1	24,0

III. Sự chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường ở các nước XHCN

Thế kỷ 20 đã chứng kiến cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự chuyển dịch của các nước xã hội chủ nghĩa cũ sang nền kinh tế thị trường. Các nước xã hội chủ nghĩa muốn từ bỏ chế độ dựa trên sở hữu tư nhân, sự phân bổ nguồn lợi qua thị trường và óc kinh doanh bằng một hệ thống dựa trên sở hữu xã hội, kế hoạch hoá nhưng đã không thành công như mong muốn.

Cuối các năm 1980 sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, các nước xã hội chủ nghĩa cũ đã tìm cách để chuyển dịch sang nền kinh tế thị trường. Việc chuyển dịch này chịu ảnh hưởng của xu hướng tự do hoá mới (neoliberalism) và chống can thiệp đã thắng vào các năm 1980 xu hướng tổng hợp giữa truyền thống cổ điển mới và thuyết Keynes, đã thống trị trong thời kỳ sau chiến tranh. Các tổ chức quốc tế lớn có ảnh hưởng đến đường lối chuyển dịch đại diện cho xu hướng tự do hoá mới. Họ đã xây dựng “sự đồng thuận Washington” là chương trình điều tiết cơ cấu do Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới và Kho bạc Hoa kỳ đã xây dựng để giúp các nước đang phát triển giải quyết tình trạng nợ nần và huy động ngân sách theo hướng tự do hoá mới. Theo lý thuyết này lạm phát là bệnh nặng nhất, thất nghiệp là biến số của sự điều tiết thay đổi trong một giới hạn “tự nhiên” phụ thuộc vào điều kiện cơ cấu của nền kinh tế. Nhà nước không được can thiệp vào việc đầu tư, để cho thị trường hướng dẫn, câu không quan trọng bằng cung. Ba biện pháp chính là Ổn định-Tự do hoá-Tư nhân hoá. Cơ sở của xu hướng cổ điển mới là sự hợp lý cá nhân, mô hình cân bằng và hiệu quả và tối ưu của thị trường cạnh tranh. Trong bối cảnh ấy đã hình thành lý thuyết chuyển dịch.

Các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu đã áp dụng lý thuyết chuyển dịch này dưới sự khuyến bảo của các tổ chức quốc tế và sự cố vấn của các nhà kinh tế học phương Tây. Theo lý thuyết này tình trạng cân bằng sẽ được nền kinh tế thị trường lập lại từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kém hiệu quả. Cần chuyển dịch nhanh nền kinh tế. Việc ổn định sẽ loại trừ tác hại của lạm phát; tư nhân hoá sẽ tạo các kích thích đúng đắn của các tác nhân kinh tế và tự do hoá sẽ phá một cách sáng tạo các xí nghiệp nhà nước cũ. Tuy nhiên, kết quả của cuộc chuyển dịch ở châu Âu và các nước Liên Xô cũ rất bất ngờ: sản phẩm trong nước đã giảm mạnh, đầu tư sụt, sản xuất thu hẹp, lương giảm, lạm phát cao.

Trước tình trạng này sau năm 1995 nhiều nhà kinh tế học thuộc phái Kinh tế học thể chế mới và Tiến hoá đã phê phán tiếp cận mục đích luận và “trị liệu sốc”(Shock therapy) hay “Nổ lớn’ (Big bang). Họ nhấn mạnh vai trò của các thể chế và tính chất tiến hoá của các thay đổi kinh tế, cho rằng phải chú ý đến quá khứ lịch sử, phải thay đổi các thể chế từng bước, không được lấy tốc độ làm chính. D. North (1994) nhấn mạnh vai trò của các thể chế phi hình thức, cho thấy thực tế của cuộc chuyển dịch. Phái thể chế cho rằng chuyển dịch là một quá trình chứ không phải chỉ là sự lập thể cân bằng. Họ coi trọng kinh nghiệm của Trung Quốc, coi chuyển dịch là một phong trào cải cách dài hơi, là một quá trình tích lũy các thay đổi đi đôi với một sự tăng trưởng nhanh và bền vững.

Các ngạc nhiên là các trường hợp của sự suy giảm công nghiệp ở Đông Đức nơi đã có một sự chuyển giao thể chế đầy đủ và một nguồn tài chính dồi dào từ Tây Đức, của Ba lan đã áp dụng chiến lược “liệu pháp sốc” một cách kiểu mẫu đã tự nhân hoá một cách chậm chạp; của Liên bang Nga đã tự do hoá một cách dững cãm đã đưa đất nước vào một thảm họa lớn; của Cộng hoà Séc đã bắt đầu bằng một “thần kỳ” vì đã ổn định vĩ mô, tự nhân hoá nhanh và thất nghiệp thấp sau 1997 đã trở thành một trường hợp phạm nhiều sai lầm nhất.

Trong nửa sau của thập kỷ 1990, nhiều người đã phê phán Sự đồng thuận Washington, trong đó có Stiglitz, nhà kinh tế trưởng của Ngân hàng thế giới, khiến các tổ chức quốc tế đã thay đổi chiến lược chuyển dịch bằng cách thêm vào các khía cạnh như vai trò của Nhà nước và luật pháp, vai trò các thể chế, các con đường chuyển dịch đa dạng, việc chú ý đến khía cạnh xã hội.

Đầu thập kỷ 2000 sau 10 năm chuyển dịch đã có nhiều công trình đánh giá lại chiến lược chuyển đổi. Muốn hiểu sự chuyển đổi của Trung Quốc phải đặt trong bối cảnh của sự chuyển dịch của các nước xã hội chủ nghĩa. Bản chất của sự chuyển dịch là việc thay thế các thể chế của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang thể chế của nền kinh tế thị trường. Có ý kiến cho rằng đây là chuyển từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sang kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Theo B. Chavance (1999) có ba kiểu chuyển dịch kinh tế khác nhau:

Bảng 9: Các kiểu chuyển dịch kinh tế

		Xã hội-tự do (Trung Âu)	Nhà nước khủng hoảng (Liên xô cũ)	Từng bước, tăng trưởng nhanh (Trung quốc lục địa, Việt Nam)
Chính trị và Nhà nước	Cách giải thể thể chế cũ	Phá bỏ ngay	Phá bỏ ngay	Thay đổi dần
	Tiến hoá chính trị	Củng cố dân chủ, liên kết dần	Dân chủ ảo ảnh	Chế độ quyền uy, đa nguyên phi hình thức
	Tính hợp pháp của Nhà nước	Mạnh	Yếu	Mạnh
	Khả năng quản lý của Nhà nước	Mạnh	Yếu	Mạnh
	Tham nhũng, tội phạm	Tăng nhưng hạn chế	Mạnh	Quan trọng
	Phân hoá vùng	Hạn chế	Mạnh, xu hướng phân ly	Mạnh, nhưng không phân ly
Thay đổi thể chế và tổ chức	Thay đổi thể chế	Nhanh, rộng nhưng không vững	Rộng, nhanh nhưng rất không vững	Rộng nhưng dần dần, tương đối lỏng lẻo và ít hình thức
	Tư nhân hoá	Nhanh và tương đối hợp pháp	Nhanh, hợp pháp hoá yếu	Dần dần, cổ phần hoá chậm
	Xuất hiện hình thức sở hữu mới	Nhiều hình thức, sở hữu không rõ ràng	Nhiều nười và nhóm chiếm hữu vốn	Nhiều hình thức phi nhà nước, ranh giới không rõ ràng
	Thay đổi tổ chức	Nhiều XN vừa và nhỏ , tổ chức lại XN nhà nước	XN nhỏ xuất hiện ít và chậm, XN Nhà nước tổ chức lại chậm	XN nhỏ xuất hiện chậm, XN nhà nước tổ chức lại chậm
	Mạng lưới	Thay đổi trong môi trường mới	Ứng biến, củng cố cơ chế điều tiết	Thay đổi, các hình thức TBCN mới
Xu hướng vĩ mô	Tăng trưởng	Giảm sút ba năm đầu, sau tăng vững chắc	Giảm sút kéo dài (giảm 50 %)	Mạnh và vững chắc
	Thất nghiệp	Lúc đầu tăng nhanh, sau ổn định ở mức chung	Kê khai thấp, thực tế cao (10-15 %), tăng dần	Mức thực tế cao
	Lạm phát	Lúc đầu tăng mạnh, sau giảm dần nhưng còn cao	Lạm phát cao và kéo dài, sau giảm xuống nhưng không ổn định	Thay đổi trong khung trung bình
	Mở cửa ra kinh tế thế giới	Chuyển hướng nhanh , hướng về các nước phương tây	Trao đổi với nước ngoài giảm sút, ngoại thương kém, chủ yếu năng lượng	Mở cửa dần dần nhưng sâu, ngoại thương phát triển nhanh, nhất là công nghiệp
Xu hướng xã hội	Không công bằng, nghèo	Không công bằng và nghèo tăng mạnh lúc đầu sau giảm tương đối	Không công bằng và nghèo tăng mạnh	Không công bằng tăng, giảm nghèo tuyệt đối
	Dân số	Mức sinh giảm, tăng bệnh tật, giảm chỉ số phát triển con người	Mức sinh giảm, tăng bệnh tật, tăng mức chết, giảm tuổi thọ, giảm chỉ số phát triển con người	Tăng chỉ số phát triển con người
	Bảo vệ xã hội người ăn lương	Xã hội hoá, mức cao nhưng giảm dần	Trong nội bộ XN, mức thấp	Xã hội hoá dần dần, mức thấp
	Quan hệ tầng lớp cao chính trị và kinh tế	Phân hoá	Lấn lên nhau mạnh	Lấn lên nhanh, phân hoá một phần

C. Wyplosz (1999) đã rút ra 5 bài học về quá trình chuyển dịch ở các nước xã hội chủ nghĩa:

- Chiến lược “liệu pháp sốc” là mong muốn nhưng không thực hiện được, chiến lược từng bước không thể tránh được nhưng nên nín lại nếu có thể.

- Phải ổn định vĩ mô trước và tăng trưởng sau. Không cần phải chấm dứt thiếu hụt ngân sách ngay nhưng phải tìm cách tăng lượng tiền.

- Quan trọng nhất là cải cách cơ cấu ở mức vi mô: xác định quyền sở hữu, củng cố ngân sách, xây dựng ngân hàng mạnh, bảo đảm cạnh tranh thật ở thị trường trong nước.

- Vấn đề hối suất đã được coi trọng quá mức và là một vấn đề còn tranh luận: có người chủ trương cần thả nổi hối suất, có người cho rằng cần cố định và giảm giá nội tệ.

- Việc ổn định chính trị rất quan trọng cho việc chuyển dịch, nhưng một nền kinh tế không vững khó tạo nên sự ổn định về chính trị.

Gần đây D. North (1997) đã nêu vấn đề phải phân tích việc sụp đổ của phe XHCN và sự chuyển dịch của các nền kinh tế trên quan điểm của tiếp cận thể chế - nhận thức. Để làm việc này D. North gợi ý như sau:

1. Chính sự hoà trộn của các quy tắc chính thức và những chuẩn mực không chính thức và những đặc trưng trong thực thi đã định hình nên hoạt động kinh tế. Trong khi các quy tắc có thể thay đổi ngay thì các chuẩn mực chỉ biến đổi từ từ. Vì vậy lúc đã thay đổi những quy tắc chính thức của một nền kinh tế khác, nền kinh tế này sẽ hoạt động một cách khác do những chuẩn mực không chính thức và sự thực thi khác nhau. Vì vậy việc chuyển giao các quy tắc kinh tế và chính trị của nền kinh tế thị trường phương Tây sang các nước đang chuyển dịch không phải là điều kiện đủ cho một động thái kinh tế tốt. Tự nhân hoá không phải là một phương thuốc bách bệnh để khắc phục động thái kinh tế tồi.

2. Các hoạt động chính trị góp phần đáng kể tạo ra động thái kinh tế, bởi chúng quy định các quy tắc kinh tế và làm cho các quy tắc ấy có hiệu lực. Vì vậy một bộ phận quan trọng của chính sách phát triển là tạo ra các chính thể mà sẽ sáng tạo ra và hiệu lực hoá các quyền sở hữu đầy đủ. Cần nghiên cứu mô hình hoá các chính thể của các nước đang chuyển dịch.

Các thể chế chính trị chỉ ổn định khi được sự ủng hộ từ bên dưới của các tổ chức có vai trò trong sự trường tồn của chúng. Cả những thể chế lẫn các hệ thống niềm tin phải thay đổi vì sự cải cách thành công, bởi chính các mô hình trí tuệ của những người tham gia sẽ hình thành nên những lựa chọn.

Phát triển các chuẩn mực ứng xử sẽ hỗ trợ và chính thống hoá các quy tắc mới là một quá trình lâu dài và sự thiếu vắng các quy chế tăng cường như thế các chính thể sẽ có xu hướng không ổn định.

Sự tăng trưởng kinh tế có thể diễn ra trong ngắn hạn với những chế độ chuyên quyền nhưng tăng trưởng kinh tế dài hạn đòi hỏi phải có sự phát triển của sự thống trị pháp quyền.

Những quy phạm không chính thức (các chuẩn mực, những tập quán và các quy tắc ứng xử) tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng, đôi khi có thể tạo ra tăng trưởng kinh tế ngay cả khi có những quy tắc chính trị không ổn định hoặc bất lợi.

3. Yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng dài hạn chính là tính hiệu quả về mặt thích ứng chứ không phải về mặt phân bổ. Những hệ thống chính trị-kinh tế thành công đều liên quan đến những cấu trúc thể chế linh hoạt, có thể qua khỏi sự đột biến và những thay đổi, là một phần của sự tiến hoá thành công.

Gần đây có nhiều công trình nghiên cứu về thể chế của các nền kinh tế chuyển dịch của các nước xã hội chủ nghĩa (Rausser, Jonhson, 1993). Quá trình này là chuyển dịch từ chế độ kế hoạch hoá tập trung sang chế độ kinh tế thị trường nhiều thành phần và dân chủ. Theo đường lối chính thống, người ta khuyến khích khu vực nhà nước tiến hành các biện pháp vĩ mô để kiểm soát lạm phát, không kiểm soát giá nữa, tự do hoá thương nghiệp, chuyển đổi tiền tệ, trật tự tài chính, tư nhân hoá và chống độc quyền. Tuy vậy rất nhiều nước áp dụng các biện pháp này đã thất bại thảm hại. Nguyên nhân vì đã không nhìn quá trình chuyển dịch như một tổng thể và không xây dựng được các thể chế mới. Các bài học thực tế cho thấy phải có các điều kiện sau:

1. Xây dựng hiến pháp trong đó quy định có các hướng dẫn và cơ chế cho tự do kinh tế chính trị và dân sự. Công trình nghiên cứu về ảnh hưởng của tự do chính trị không ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế nhưng có tác dụng thúc đẩy việc phát triển tự do dân sự, có tương quan với tăng trưởng kinh tế (McMillan, Rausser, Johnson, 1991).

2. Xây dựng cơ sở hạ tầng pháp lý và điều tiết xuất phát từ hiến pháp để tạo một môi trường thích hợp với kinh tế thị trường. Ba cột trụ của cơ sở này cho một nền kinh tế thị trường là: an ninh của sở hữu tư nhân, ép buộc thực hiện hợp đồng, quyền chuyển nhượng nợ nần lúc bị thiệt hại bất công.

3. Phải có thể chế xác lập sự tín nhiệm, ép buộc sự cam kết, tăng cường sự tin cậy của khu vực công cộng và theo đuổi pháp lý với các việc vi phạm quyền lợi công cộng. Muốn vậy phải cải cách hành chính để có một nhà nước và các tác nhân chính trị có khả năng và liêm khiết.

4. Phải có các chính sách chống độc quyền (tư nhân hoá, chống các tập đoàn, chính sách thương nghiệp, chính sách đầu tư nước ngoài)

5. Các ngành có lợi thế so sánh phải được có cơ hội để có tăng trưởng bền vững.

Về nông nghiệp công cuộc phi tập thể hoá và tư nhân hoá đã được tiến hành thuận lợi vì ngành nông nghiệp công khai, ít có tham nhũng. Tuy vậy lại gặp khó khăn tình trạng độc quyền lại xảy ra trong khu vực lưu thông và chế biến làm cản trở sự phát triển.

Nhiều nhà kinh tế học đã phân tích vai trò của các thể chế không chính thức trong quá trình chuyển dịch (Raiser, 1997):

1. Quá trình chuyển dịch là một quá trình thay đổi thể chế. Có các thể chế không chính thức cũ cản trở việc ép buộc của các cơ cấu mới kích thích trên cơ sở thị trường. Ở đây lịch sử có ý nghĩa quan trọng, do đây các nước có các cách chuyển dịch khác nhau. Các nhà nước phải đủ mạnh và có cơ sở pháp lý để đề ra các chính sách cải cách thể chế.

2. Các thể chế không chính thức có vai trò rất quan trọng. Trong việc làm dễ dàng các trao đổi kinh tế bằng các luật chơi tự quy định và thúc đẩy sự tín nhiệm và sử dụng sự thúc ép của phía thứ ba qua nhà nước. Sự tín nhiệm ấy tăng lên ngoài một xã hội dân sự có tổ chức trong đó các cá nhân giao tiếp với nhau và tìm các giải pháp tập thể làm cơ sở cho sự chọn lựa tập thể. Nói cách khác sự tín nhiệm phụ thuộc vào mức độ phát triển của vốn xã hội của một xã hội. Điều này liên quan đến sự tồn tại của một đạo đức chung ít nhất ở mức quốc gia.

3. Sự tín nhiệm vào thể chế nhà nước do các thành tựu chính trị và kinh tế quyết định. Do chính phủ không thể ảnh hưởng trực tiếp đến sự tín nhiệm qua

các thể chế công, họ phải làm gián tiếp qua các cải cách chính thức nhằm hạn chế sự ăn bám của công chức và tăng cường thành tựu chính trị và kinh tế. Sự cam kết cải cách qua các tổng thể các biện pháp có thể tăng sự tín nhiệm của qua việc tăng quan niệm của quần chúng vào triển vọng kinh tế.

Qian Yingyi (1999) cho rằng lúc bắt đầu cải cách người ta quan niệm rất đơn giản, tốt nhất là cải cách theo kiểu “liệu pháp sốc”. Theo “đồng thuận Washington” thì ổn định, tự do hoá và tư nhân hoá tiếp theo dân chủ hoá chính trị là cần thiết cho thành công. Tuy vậy có nhiều cách khác nhau: ở Đông Âu và Liên xô cũ dân chủ hoá đi trước tự do hoá kinh tế, tiếp theo là tư nhân hoá, Cộng hoà Séc và Liên bang Nga tư nhân hoá hàng loạt trong lúc Hungary và Ba lan lại không.

Trung Quốc và Việt Nam lại chuyển dịch sang thị trường không kèm theo dân chủ hoá, tự do hoá từng bước và cuối cùng mới tư nhân hoá. Thực tế cho thấy cải cách ở Trung Quốc và Việt Nam thành công hơn ở châu Âu, nhưng lúc đầu người ta coi đó là trường hợp đặc biệt vì các nước này nghèo, sản xuất nông nghiệp là chính, nên dễ cải cách. Nhưng dân ở các nước này chiếm hơn ba phần tư và sản phẩm trong nước chiếm hơn một nửa các nước đang chuyển dịch. Thực ra thì các nước đang phát triển còn có các khó khăn khác nữa như áp lực dân số, thiếu vốn tự nhiên và con người, cơ sở hạ tầng và công nghiệp yếu, thiếu dân chủ do đấy còn khó hơn.

Người ta cho rằng việc tồn tại đồng thời cơ chế kế hoạch và tự do hoá một phần sẽ gây lệch lạc. Không có tư nhân hoá và bảo đảm quyền tư hữu thì sẽ không có sự kích thích thị trường thật. Không có dân chủ thì cải cách kinh tế thiếu cơ sở chính trị và việc chuyển sang thị trường. Những kết quả của Trung quốc và Việt nam đã cho thấy các lo lắng trên là không đúng. Trung quốc và Việt nam đã áp dụng nhiều chính sách do các nhà kinh tế đề xuất như mở cửa cho thương nghiệp và đầu tư nước ngoài và quan tâm đến ổn định vĩ mô. Nhưng trong 20 năm qua không có tự do hoá hoàn toàn, không có tư nhân hoá và dân chủ. Yếu tố quan trọng của giai đoạn đầu là việc đi hai chân: kết hợp kế hoạch và thị trường và tự do hoá ở biên: cho bán tự do phần vượt kế hoạch theo giá thị trường. Việc đi hai chân còn được thể hiện trong sở hữu: phát triển đồng thời sở hữu nhà nước và ngoài nhà nước. Hệ thống thị trường của Trung quốc còn chưa hoàn hảo ngay sau 20 năm cải cách, chính phủ còn gặp nhiều cản trở, sở hữu còn chưa chắc chắn, việc phân bổ vốn còn chưa hoàn toàn hiệu quả, và kích thích còn

chưa mạnh. Thành công lớn nhất của Trung quốc và Việt nam là đã mở cửa ra thế giới: xuất khẩu tăng mạnh, công nghệ và cạnh tranh tăng mạnh. Các sự thay đổi ấy đã tăng kích thích lợi ích, tăng cạnh tranh hơn các nước cải cách theo kiểu quy ước.

Cải cách ở Trung Quốc thực chất là cải cách thể chế, chuyển dịch sang kinh tế thị trường theo hai giai đoạn khác nhau:

1. **Giai đoạn I từ 1979 đến 1983:** chủ yếu là cải cách hệ thống cũ để cải tiến kích thích lợi ích, củng cố ràng buộc ngân sách, tạo cạnh tranh. Bốn cột trụ của thể chế được cải cách là phi tập trung hoá chính phủ, mở rộng khu vực ngoài nhà nước, ổn định tài chính và tự do hoá thị trường. Đặc điểm lớn nhất trong giai đoạn này là đã phát triển được một khu vực ngoài nhà nước, gọi là xí nghiệp hương trấn có hình thức sở hữu không rõ ràng.

2. **Giai đoạn II từ 1994:** mục tiêu là lập một hệ thống thị trường hoạt động trên quy tắc, tư nhân hoá và cơ cấu lại xí nghiệp quốc doanh. Đảng Cộng sản đã thay đổi ý thức hệ mạnh mẽ mà không cần đến cách mạng chính trị. Trong 5 năm đầu đã thống nhất thị trường hối đoái làm cho đồng tiền chuyển đổi được, sửa đổi hệ thống thuế và tài chính theo cách quốc tế, tập trung hoạt động ngân hàng, giảm tệ quan liêu, bắt quân đội không được làm kinh tế, bắt đầu tư nhân hoá xí nghiệp quốc doanh. Nội dung cải cách và động thái chuyển dịch phù hợp với kiểu quy ước.

Theo Rozelle và Swiennen (2000), trong cải cách kinh tế bài học có thể rút ra là cần cải cách trọn gói gồm có: (1) tạo sự ổn định vĩ mô, (2) cải cách quyền sở hữu, (3) tạo các thể chế làm dễ dàng trao đổi và (4) phát triển môi trường trong đó ép buộc việc thực hiện hợp đồng.

So sánh với các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu, Trung quốc và Việt nam bắt đầu cải cách từ nông nghiệp và đã thành công đầu tiên trong nông nghiệp. Trong 10 năm đầu nông nghiệp Trung quốc đã tăng 60%, còn Việt nam tăng hơn 40%. Ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu nông nghiệp lúc đầu giảm sau đã tăng lên, còn ở Nga và Ukraina vẫn tiếp tục giảm đến 50%.

Trung quốc và Việt nam có tỷ lệ lao động trên 70%, trong lúc các nước châu Âu có ít hơn 20%. Vì vậy số người trên đất nông nghiệp ở châu Á cao hơn châu Âu trên 5 lần. Nông nghiệp gia đình hoàn toàn mất ở Liên xô cũ trong lúc

vẫn còn tồn tại ở Đông Âu và châu Á. Trung quốc và Việt nam trước cải cách đánh thuế nông nghiệp cao trong lúc các nước khác lại trợ cấp cho nông nghiệp.

Lúc bắt đầu cải cách Trung quốc và Việt nam đã phi tập thể hoá và cải cách sở hữu thông qua chia ruộng đất cho hộ dất điểm và nhanh hơn ở châu Âu. Ở các nước châu Âu trong cải cách, các xí nghiệp lớn vẫn còn tồn tại đến 75% ở các nước Liên xô cũ, sau đấy mới thay đổi dần dần. Sở hữu ruộng đất ở các nước này rất phức tạp nên việc chuyển sang nông nghiệp gia đình gặp khó khăn.

Trung Quốc ngay từ đầu đã tăng giá nông sản, làm tăng thu nhập nông dân. Ở châu Âu sau khi tự do hoá giá nông sản vẫn được trợ cấp, không có tăng giá mạnh. Châu Á đã tự do hoá buôn bán từng bước, hệ thống buôn bán của châu Âu bị suy sụp sau khi khối Comecon sụp đổ, việc cung cấp đầu vào bị giảm mạnh.

Ở các nước châu Âu lúc xoá bỏ chế độ kế hoạch tập trung, chưa có các thể chế mới để ép buộc hợp đồng, phân phối thông tin và làm trung gian tài chính gây rối loạn trong nền kinh tế. Ở Trung quốc nhà nước vẫn giữ việc cung cấp đầu vào và thu mua sản phẩm. Ở Trung Quốc do cải cách dần dần nên bảo đảm được sự ổn định vĩ mô trong lúc ở châu Âu do cải cách theo liệu pháp sốc không bảo đảm được sự ổn định ấy.

Trong phát triển nông thôn việc chuyển đổi từ nông nghiệp tự cấp sang nông nghiệp hàng hoá và từ hoạt động nông nghiệp thuần tuý sang phi nông nghiệp là quá trình chủ yếu. Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, việc phát triển xí nghiệp hương trấn là biện pháp tích cực nhất để thực hiện các sự chuyển đổi này.

Các thể chế ở nông thôn các nước đang phát triển

Sự hoạt động kinh tế có quan hệ với chi phí giao dịch. Chi phí giao dịch có thể thực hiện trong hay ngoài thị trường. Chi phí giao dịch được thực hiện trong các hình thể khác nhau (configurations). Các yếu tố quyết định tính chất của các hình thể là: a) loại giao dịch, b) tác nhân, c) môi trường vật lý, không gian và địa phương, d) môi trường công nghệ và tổ chức, e) môi trường văn hoá, f) môi trường chính sách, thể chế và pháp lý, g) cấu trúc kinh tế xã hội. Hình thể có thể là thị trường và không thị trường.

Loại giao dịch có các mức độ thay đổi và không chắc chắn khác nhau, hàng hoá có thể là dễ hỏng hay bảo quản được. Tác nhân có thể có đất, lao động ở các mức khác nhau, khả năng tiếp xúc với thông tin, thái độ đối với rủi ro, khả năng có tài sản thế chấp, bản chất mối quan hệ với nhau giữa các tác nhân. Môi trường là cấu trúc của sản xuất, quan hệ sản xuất, các hợp đồng và tiêu chuẩn thịnh hành, hệ thống quyền sở hữu, khung pháp lý và thể chế, các chính sách thông thường và giai đoạn phát triển. Hình thể có thể là ngành hàng trong đó tác nhân chọn cách hoạt động.

Để có chi phí giao dịch thấp nhất, các chi phí giao dịch thay thế được tạo ra lúc không có thị trường hay là lúc chi phí giao dịch cao quá. Hình thể thị trường thay đổi tùy theo thị trường được điều tiết hay không, có tổ chức hay không.

Các hình thể không thị trường là các giao dịch trong hộ nông dân là các hợp đồng hai bên như làm rẽ, các tổ chức nông dân và hợp tác xã, các mạng lưới tương tế. Các hình thể này không vững chắc bằng các hình thể thị trường vì ngoài việc do các yếu tố văn hoá, chuẩn mực, quy ước, kiểu ứng xử còn chịu ảnh hưởng của lịch sử. Sự khác nhau giữa các hình thể thị trường và không thị trường thường không rõ ràng. Một số hình thể là thị trường rõ như thị trường lương thực, cây hàng hoá và các hình thể không thị trường như các mạng lưới tương tế. Giữa hai kiểu ấy có hàng loạt các hình thể bị ảnh hưởng ít nhiều của thị trường như việc đổi công, làm rẽ, phụ thuộc vào giá cả thị trường và khả năng mặc cả của các bên.

Trong các hình thể các yếu tố liên hệ với nhau chặt chẽ, lúc thay đổi một yếu tố sẽ làm thay đổi các yếu tố khác. Vì vậy một chính sách hay một thể chế mới không nhất thiết sẽ làm thị trường hoạt động tốt hơn (hiệu quả, công bằng hay thích ứng hơn). Thí dụ lúc làm cho giá đúng là một điều kiện cần thiết nhưng chưa phải là điều kiện đủ để cải thiện thị trường. Giữa các hình thể thị trường và không thị trường có quan hệ với nhau, ví dụ giữa thị trường chính thức và thị trường song song. Vì vậy lúc thay đổi chính sách hay thể chế của một hình thể sẽ kéo theo sự thay đổi của hình thể khác. Ví dụ lúc thay đổi giá ở thị trường chính thức sẽ làm thay đổi cả thị trường song song.

Các tổ chức cơ sở ở nông thôn là các tổ chức ở địa phương gồm các tổ chức ở 3 cấp:

- Cấp nhóm là một số người có một quyền lợi chung, như cùng nghề, tuổi, giới, tộc người, cùng ở một nơi cư trú nhỏ.

- Cấp cộng đồng là một đơn vị cư trú kinh tế xã hội như một làng.

- Cấp địa phương gồm các cộng đồng có các quan hệ xã hội và kinh tế, thường quanh một thị trấn có chợ: cấp này tương ứng với một đơn vị dưới huyện (trước đây là tổng).

Các tổ chức này còn gọi là khu vực thứ ba, gồm có ba hình thức:

- Dựa vào cơ chế quan liêu nhằm vào sự phục tùng với các quyết định của chính phủ.

- Dựa vào cơ chế thị trường để thúc đẩy các thái độ cần thiết như đầu tư hay cố gắng lao động, dùng lợi ích của giá.

- Dựa vào cơ chế tự nguyện gồm có quá trình mặc cả, thảo luận, dàn xếp và thuyết phục.

CHƯƠNG IV: CÁC NHÂN TỐ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

I. Một số nhân tố chính quyết định quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

I.1. Chiến lược và chính sách thúc đẩy việc đa dạng hoá sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn

Như trên đã nói việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế có quan hệ với *chiến lược phát triển*: Chiến lược công nghiệp hoá dựa nhiều hơn vào nhu cầu của thị trường trong nước để thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu hơn. Trong chiến lược hướng xuất khẩu phải chuyển dần từ xuất khẩu nông sản thô và khoáng sản sang nông sản chế biến và công nghệ phẩm chế biến thì mới thúc đẩy được công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nước ta cũng là một nước lớn (đứng thứ 13 trong 20 nước lớn về mặt dân số) trên thế giới cần có một chiến lược phát triển cân đối không nên nặng mặt này, nhẹ mặt kia.

Nếu chỉ chú ý phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh cao, và nhập các sản phẩm thì sẽ không đa dạng hoá được sản xuất, phụ thuộc vào kinh tế nước ngoài, chậm chuyển dịch được cơ cấu kinh tế và không phát triển được bền vững. Sản lượng của các sản phẩm chuyên môn hoá càng nhiều thì giá càng giảm. Để tránh tình trạng này muốn đa dạng hoá sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần thực hiện các chương trình tổng hợp nhằm điều chỉnh cơ cấu bằng cách xây dựng các cơ sở hạ tầng và thể chế thúc đẩy lưu thông, rút lao động nhanh ra khỏi nông nghiệp. Trong việc đa dạng hoá nông nghiệp cần chú ý đến khu vực “trung gian” tức là các sản phẩm nằm giữa lương thực và cây lâu năm xuất khẩu. Mục tiêu của chương trình này là tạo các hệ thống cây trồng và sản xuất mềm dẻo trong đó các hoạt động phản ứng với một sự thay đổi công nghệ mới.

Có nhiều chính sách cản trở việc đa dạng hoá, ví dụ chính sách ổn định giá lúa, giá cà phê. Muốn đa dạng hoá phải có một chính sách giá cả không thiên vị một loại nông sản nào.

Các chiến lược để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế là:

+ Đầu tư rộng rãi vào các lĩnh vực hạ tầng, công nghiệp nông thôn và công nghiệp chế biến, phát triển nhân lực. Xây dựng thể chế về nghiên cứu, khuyến nông, lưu thông và tín dụng.

+ Xây dựng các hệ thống nông nghiệp mềm dẻo, bằng cách làm cho nông dân phản ứng với thị trường thay đổi và công nghệ mới. Giới thiệu với nông dân các công nghệ và khả năng sản xuất các nông sản và việc làm phi nông nghiệp có thể nâng cao thu nhập của hộ nông dân.

+ Cải tiến các hiểu biết về nguồn lợi sinh thái để xác định lợi thế so sánh của vùng, khả năng sản xuất và lưu thông của vùng.

+ Dùng các phương pháp phân tích để đánh giá sự đa dạng hoá như tính lãi và chi phí sản xuất, và nâng cao khả năng giảm nhẹ tác dụng của biến động giá của hệ thống nông nghiệp.

+ Dùng tiếp cận liên ngành trong việc xây dựng và đánh giá dự án. Việc xác định chiến lược đa dạng hoá phải áp dụng tiếp cận nhiều bộ môn, ngoài phân tích chính sách kinh tế phải dùng các công nghệ đánh giá sản xuất, chế biến và lưu thông. Phải dùng các tiếp cận công nghệ mới để nâng cao các kịch bản khác nhau của nông dân về sản xuất, cung cấp vật tư, bảo quản chế biến và lưu thông. Phải mời các chuyên gia về thuỷ lợi, quản lý nguồn lợi tự nhiên, công nghiệp và hạ tầng nông thôn và hệ thống nông nghiệp tham gia.

Các chính sách thúc đẩy đa dạng hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là các chính sách nhằm hỗ trợ về mặt thể chế như:

+ Đẩy mạnh nghiên cứu và khuyến nông để giảm giá thành sản xuất và nâng cao chất lượng đối với lúa và cả các cây trồng cạn. Nghiên cứu phải hướng vào việc nâng cao năng suất và chất lượng để nâng cao lợi thế so sánh.

+ Cải tiến hiệu quả và nâng cao hệ thống tưới tiêu. Trồng cây trồng cạn, rau và cây quả cần có hệ thống thuỷ lợi có chất lượng cao hơn để trồng lúa.

+ Giảm rủi ro và chi phí lưu thông. Xây dựng cơ sở hạ tầng của lưu thông và thông tin thị trường. Phải cải tiến cả hệ thống tín dụng, phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp nông thôn.

+ Hỗ trợ việc tổ chức các tổ chức nông dân hay hợp tác xã lưu thông, bảo quản và chế biến nông sản. Miễn thuế cho các tổ chức này vì mục tiêu của chúng không phải là vị lợi nhuận.

+ Tăng sự tham gia của khu vực tư nhân bằng cách tạo các cơ sở pháp lý, tháo gỡ các cản trở về thể chế như về bằng sáng chế, cho thuê đất và tài trợ kinh doanh.

+ Phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là dạy nghề và huấn luyện nông dân. Phải đào tạo cả thợ cho ngành nghề phi nông nghiệp.

I.2. Nâng cao năng suất

Quá trình tăng trưởng là kết quả của sự tăng các nguồn lực sản xuất và sự tăng hiệu quả của việc sử dụng chúng. Trong quá trình tăng trưởng hiện đại, sự tăng trưởng của đầu vào như lao động, vốn cũng tăng nhanh nhưng nhân tố quan trọng nhất quyết định sự tăng trưởng đầu ra là năng suất yếu tố tổng hợp (Total factor productivity - TFP), thể hiện vai trò của công nghệ và thể chế là các yếu tố khó tách biệt (Syquin, 1988).

Tổ chức năng suất châu Á (APO) đã phân tích năng suất của 10 nước châu Á. Sau đây là kết quả của một số nước gần nước ta.

Bảng 10: Tăng trưởng, năng suất yếu tố tổng hợp và đóng góp của năng suất vào GDP

	Ấn Độ	Indo-nexia	Nhật Bản	Nam Hàn	Mala xia	Philipin	Đài Loan	Thái Lan	Trung Quốc	Việt Nam
Suất tăng trưởng (% năm)										
1980-84	3,53	6,88	4,22	6,51	6,87	1,87	7,47	5,30	7,0	-
1985-89	5,33	6,04	4,64	9,39	4,20	2,30	9,08	8,60	9,9	3,61
1990-94	4,78	7,35	1,02	7,77	9,31	1,28	6,95	8,64	10,7	6,80
1955-99	6,53	1,44	0,87	5,18	5,12	3,96	5,87	1,18	9,6	7,66
1980-2000	5,10	5,40	2,60	6,48	6,48	2,51	7,34	5,93	8,4	6,36
Suất tăng của Năng suất tổng nhân tố (% năm)										
1980-84	0,58	-0,32	3,18	0,75	0,74	-2,34	0,23	0,37	1,41	-
1985-89	2,63	-0,47	2,82	2,75	0,20	0,49	2,89	3,66	1,09	2,02
1990-94	2,01	0,82	0,60	1,73	3,36	-1,68	2,77	2,14	1,91	4,12
1955-99	2,90	-3,67	0,75	2,02	0,32	1,03	1,53	-2,16	1,25	3,22
1980-2000	2,08	-0,80	1,78	1,82	1,29	-0,37	1,85	1,00	1,17	3,27
Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP (%)										
1980-84	16,36	-4,68	75,27	11,45	10,78	-124,94	3,06	6,97	20,09	-
1985-89	49,38	-7,71	60,75	29,32	4,76	21,22	31,79	42,59	11,08	56,2
1990-94	42,13	11,18	58,64	22,20	36,09	-130,56	39,88	24,79	17,92	60,58
1995-99	44,41	-255,49	86,95	39,85	6,25	26,00	26,01	-183,42	12,94	42,09
1980-2000	40,80	-14,80	94,00	25,26	25,95	-14,68	25,24	16,91	23,90	51,32

So với các nước nước ta không phải là nước tăng trưởng nhanh, nhưng về năng suất yếu tố tổng hợp nước ta lại đứng đầu.

I.3. Lao động

Ở nước ta, từ 1979 đến 1989 lao động tăng 2,8% năm và từ 1989 đến 1999 tăng 2,3% năm. Số lao động tăng hàng năm trong các giai đoạn giữa các kỳ điều tra dân số là do:

+ 1979-1989: 1,35 triệu gia nhập đội ngũ lao động hàng năm và 350.000 về hưu, lao động tăng 1 triệu người/năm.

+ 1989-1999: có 1.575.440 lao động mới và 1,35 triệu người/năm.

Theo dự báo của Tổng cục thống kê thì đến 2005 sẽ có 47.886 ngàn lao động, nhưng theo Bộ lao động thì 2004 đã có 43.255,3, dự kiến 2005 sẽ có 44 416 ngàn người, ít hơn so với dự báo. Tỷ lệ thất nghiệp các năm gần đây là: 2002 - 6,01%, 2003 - 5,78% và 2004 - 5,6%. Tỷ lệ thời gian lao động của lao động ở nông thôn là: 2002 - 75,5%, 2003 - 77,94%; 2004 - 79,34%.

Bảng 11: Lực lượng lao động cả nước chia theo thành thị, nông thôn

	2003	2004
Tổng số (1000 người)	42124,6	43255,3
Thành thị (1000 người)	10188,5	10549,3
Nông thôn (1000 người)	31936,1	32706,0
Tỷ lệ lao động thành thị (%)	24,2	24,4

Nếu so sánh cơ cấu lao động theo ngành thì tỷ trọng lao động nông nghiệp của Việt nam năm 2004 là 57,9%, còn cao hơn tỷ trọng này của Trung quốc vào năm 1996 là 50%. Trong khi đó tỷ trọng lao động dịch vụ của Việt nam trong cùng thời điểm so sánh lại cao hơn của Trung quốc. Như vậy, tỷ trọng lao động dịch vụ Việt nam tăng quá nhanh do công nghiệp hoá chậm hay không là một vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn. Trong nông nghiệp của Trung quốc thì cho đến 2001, tỷ trọng lao động trong trồng trọt vẫn rất cao trên 81% vào năm 2001. Trong lực lượng lao động nông thôn ở Trung quốc trong thập kỷ qua, tỷ lệ lao động công nghiệp/lao động dịch vụ giảm xuống từ 2,2 lần năm 1990 còn 1,2 lần vào năm 2001, thể hiện mức độ tăng nhanh của lao động dịch vụ từ sau năm 1996.

Bảng 12: So sánh cơ cấu việc làm của lao động Trung quốc và Việt nam

	Trung quốc		Việt nam	
	Cả nước	Nông thôn	Cả nước	Nông thôn
Năm 1996				
Nông nghiệp	50,5	71,2	69,8	81,6
Công nghiệp	23,5	14,0	10,6	6,8
Dịch vụ	20,0	14,8	19,6	11,5
Năm 2002				
Nông nghiệp	49,9		60,9	
Công nghiệp	22,1		15,1	
Dịch vụ	28,0		24,0	
Năm 2004				
Nông nghiệp			57,9	
Công nghiệp			17,3	
Dịch vụ			24,7	

**Bảng 13: Lao động tham gia các hoạt động phi nông nghiệp ở Trung quốc
(triệu người)**

Năm	Lao động nông thôn			Toàn bộ lao động		
	Công nghiệp	Dịch vụ	CN/DV	Công nghiệp	Dịch vụ	CN/DV
1990	59,23	27,31	2,2	13,856	11,979	1,2
1995	76,57	50,45	1,5	156,55	168,80	0,9
2000	82,97	68,59	1,2	162,19	198,23	0,8
2001	87,78	73,79	1,2	162,84	202,28	0,8
1990-2001 (%năm)	3,6	9,5		1,5	4,9	

I.4. Cơ cấu nhu cầu của nhân dân

Trong quá trình phát triển nhu cầu thức ăn và hàng công nghiệp là động cơ lôi kéo việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh ảnh hưởng mạnh đối sự chuyển dịch này.

Cơ cấu nhu cầu thực phẩm do tăng thu nhập và giá thực phẩm quyết định. Thay đổi cơ cấu nhu cầu do các nhân tố sau quyết định :

1. Sự đa dạng của thức ăn trên thị trường.
2. Ảnh hưởng của cách ăn của nước ngoài qua hàng nhập từ nước ngoài.
3. Tiết kiệm thời gian làm bếp do phụ nữ tham gia lao động xã hội.
4. Việc làm ở đô thị ít đòi hỏi di chuyển nên cần ít năng lượng hơn.
5. Thị trường phát triển, người tiêu dùng không sản xuất trực tiếp thức ăn nữa mà chủ yếu mua thức ăn ở hệ thống chợ và cửa hàng ở đô thị.

Nghiên cứu về sự thay đổi cơ cấu thức ăn ở các nước châu Á của Viện nghiên cứu chính sách thực phẩm quốc tế (IFPRI, 1996) cho thấy sự thay đổi cơ cấu thức ăn xảy ra rất nhanh nhưng thay đổi sẽ chậm dần và dừng lại. Tiêu thụ gạo giảm nhanh giảm nhanh ở Nhật bản và Đài loan nhưng lại giảm ít hơn ở Nam Hàn, nhu cầu thịt, cá, sữa tăng nhưng cũng khác nhau ở các nước do tập quán ăn uống, như ở Ấn độ và Indonexia do tập quán ít ăn thịt nên nhu cầu tăng chậm hơn.

Bảng 14: Tiêu dùng thực phẩm cá nhân 1993, 1998 và 2002

Người/tháng	1993			1998			2002		
	Đô thị	Nông thôn	Đô thị /nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Đô thị /nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Đô thị /nông thôn
Gạo, kg	10,56	13,24	0,8	1,04	13,24	0,8	9,56	12,78	0,7
Màu (quy thóc) kg	1,19	1,17	1,01	0,77	0,82	0,9	1,19	1,41	0,8
Thịt, kg	1,23	0,69	1,78	1,58	1,04	1,5	1,81	1,12	1,6
Dầu, mỡ, kg	0,19	0,09	2,1	0,38	0,32	1,2	0,28	0,22	1,3
Trứng, quả	2,94	0,78	3,8	4	1,87	2,1	3,36	1,87	1,8
Tôm, cá, kg	1,46	1,03	1,4	1,27	1,1	1,2	1,23	1,09	1,1
Quả, kg	3,85	1,39	2,8	1,84	1,38	1,3	1,11	0,73	1,5
Đường, mật, sữa, kg	0,36	0,21	1,7	0,58	0,35	1,7	0,55	0,37	1,5
Đậu phụ, kg	0,41	0,21	1,9	0,59	0,34	1,7	0,48	0,32	1,5
Nước chấm, lít	0,47	0,48	1,0	0,38	0,42	0,9	0,36	0,36	1,0
Chè, cà phê, lít	0,04	0,05	0,8	0,08	0,16	0,5	0,09	0,09	1,0
Rượu, bia, lít	0,36	0,32	1,1	0,5	0,44	1,1	0,69	0,54	1,3
Nước uống khác, l				0,24	0,06	4,0	0,43	0,07	6,1
Lạc, vừng, kg				0,16	0,18	0,9	0,05	0,07	0,7
Rau, đậu, kg	2,71	2,31	1,2	3,61	2,98	1,2	2,83	2,44	1,2

I.5. Sự phát triển của khu vực kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn

Những nghiên cứu gần đây về kinh tế hộ nông dân cho thấy thu nhập phi nông nghiệp giữ một vai trò quan trọng trong kinh tế hộ nông dân. Thu nhập của nông dân từ ngành nghề phi nông nghiệp không phải chỉ bao gồm thu nhập từ công nghiệp và xây dựng nông thôn, mà cả từ dịch vụ nông thôn bao gồm buôn bán, vận tải, tài chính, địa tô, du lịch... Ngoài ra còn có thu nhập từ việc bán trực tiếp nông sản, làm thuê trong vùng hay ở đô thị, làm thuê ở nước ngoài, tiền do người di cư gửi về, phúc lợi, lương hưu, lợi tức... Tất cả các hoạt động này làm thành một khu vực kinh tế gọi là **Khu vực kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn (KTPNNNT) (Rural non-farm economy)**.

Kinh nghiệm của các nước đang phát triển thời gian qua cho thấy trong quá trình phát triển việc giải quyết việc làm và tăng thu nhập của nông dân là một thách thức lớn, vì tốc độ tăng dân số của các nước đang phát triển cao hơn gấp đôi các nước đã công nghiệp hoá sớm hơn, do đẩy việc đô thị hoá, di dân và phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị không thu hút được hết lao động nông thôn tăng lên hàng năm, làm cho lao động tích lũy ở nông thôn. Nếu không rút được lao động ra khỏi nông nghiệp, chỉ tiêu quan trọng nhất của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thì không thể tăng năng suất lao động nông nghiệp và tăng thu nhập trên người của nông dân.

Muốn thực hiện được việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải thực hiện các biện pháp sau:

- Phát triển thị trường nông thôn, chuyển dịch các hộ nông dân từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hoá, xây dựng các thể chế thị trường và tăng hiệu quả của sản xuất và lưu thông nông sản.
- Phát triển công nghiệp và xây dựng nông thôn, chuyển một phần các làng nghề truyền thống sang công nghiệp hiện đại.
- Phát triển cơ sở hạ tầng và các đô thị nhỏ trong nông thôn là các trung tâm thúc đẩy việc phát triển hoạt động phi nông nghiệp trong đó có dịch vụ ở nông thôn.

Trong thời gian qua đã có nhiều nước trên thế giới đã đạt kết quả rất cao trong việc phát triển công nghiệp nông thôn. Bài học của **Trung Quốc** rất quý nhưng không phải dễ theo. Năm 1978, Trung quốc đã có 800.000 xí

ngành công nghiệp nông thôn trong 1,5 triệu xí nghiệp nông thôn, tập trung vào 5 ngành: sắt thép, máy nông nghiệp, xi măng, phân bón, than và thủy điện, do các công xã nhân dân và đại đội sản xuất xây dựng. Trong thời gian cải cách các xí nghiệp này được cải tiến, nhiều xí nghiệp đã trở thành các bộ phận gia công của các xí nghiệp quốc doanh ở đô thị. Các xí nghiệp này đã trở thành các **xí nghiệp hương trấn**, thuộc sở hữu của chính quyền địa phương hay của tập thể. Gần đây mới bắt đầu phát triển các xí nghiệp tư nhân. Trong nông thôn còn có thu nhập từ các nghề phụ không tính trong XNHT.

Trong cải cách đặc điểm là đầu tiên dịch vụ phát triển rất nhanh, chủ yếu là tư nhân. Lúc bắt đầu cải cách trong công nghiệp xí nghiệp nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn (ba phần tư sản lượng công nghiệp). Nhờ có chính sách phân cấp thuế cho địa phương nên thúc đẩy việc phát triển XNHT. Trong thời gian 1985-1996 XNHT tăng từ 4,9 lên 7,6 triệu (trong đó có các XN tập thể do chính quyền thôn xã quản lý). Lao động tăng gấp đôi đến 130 triệu người (hơn khu vực nhà nước 10%). trong đó 79% làm ở công nghiệp). Sản lượng XNHT tăng từ dưới 20% lên 55% sản lượng công nghiệp. Năm 1995 GTGT của phi nông nghiệp nông thôn do XNHT cao hơn GDP nông nghiệp 20%. GTGT của các XNHT công nghiệp bằng 90 % của GDP nông nghiệp.

Ở **Việt Nam** trong cải cách nhà nước vẫn chủ trương đẩy mạnh công nghiệp quốc doanh, không có các xí nghiệp do chính quyền xã, thị trấn quản lý. Do lạm phát cao lúc bắt đầu Đổi mới và xóa bỏ bao cấp, số XNQD giảm một nửa (từ 1200 xuống còn 6000). Số lớn xí nghiệp công nghiệp địa phương bị phá sản: 1986-2500, 1996- 1400. HTX thủ công nghiệp, cũng bị giải tán theo các HTX nông nghiệp (1986 — 8830, 1994 — 1650). Phần lớn HTX mua bán và tín dụng cũng ngừng hoạt động. Khu vực phi nông nghiệp nông thôn bị giảm mạnh.

Trong đổi mới xí nghiệp công nghiệp tư nhân tăng nhanh, từ 1987 đến 1994 xí nghiệp tư nhân và công ty cổ phần tăng 10 lần lên 4900. Sản lượng khu vực tư nhân và HTX chiếm 1/5. Lao động của khu vực ngoài quốc doanh chiếm 80% lao động công nghiệp. Nhưng khu vực này chưa được nhà nước đối xử công bằng so với các xí nghiệp quốc doanh.

Một đặc điểm của Việt nam là có một **khu vực làng nghề** tương đối phát triển từ xưa. Hiện nay các làng nghề đang cố gắng để phát triển để tham gia vào khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn, nhưng đang gặp nhiều khó khăn vì thiếu

sự hỗ trợ của nhà nước. Ở một số địa phương như ở Bắc ninh đã thấy xuất hiện các mô hình “cụm công nghiệp” ở các làng nghề để phát triển từ làng nghề thủ công nghiệp sang công nghiệp hiện đại.

Mô hình **Cụm công nghiệp (CCN)** (Industrial clusters) gần đây đã trở thành một mô hình phát triển phổ biến ở các nước đang phát triển. Chú ý khái niệm CCN không phải là các nơi tập trung các xí nghiệp làng nghề như ở nước ta thường hiểu. Mô hình này là một phương thức sản xuất đầu tiên phát triển ở **Italia** và tỏ ra có hiệu quả hơn các mô hình công nghiệp lớn. Italia đã hiện đại hóa công nghiệp từ 199 cụm công nghiệp, tập hợp các xí nghiệp vừa và nhỏ, đã chiếm lĩnh thị trường thế giới về đồ dùng nội thất, sứ vệ sinh, máy móc gia đình, dệt may, da giày, kính mắt, nữ trang và máy móc để sản xuất các vật dụng ấy. *CCN là sự tập trung về ngành nghề và địa lý của các xí nghiệp sản xuất và bán các sản phẩm có liên quan với nhau hoặc bổ sung nhau, do đấy có cùng thách thức và cơ hội.* (UNIDO). Mô hình này còn gọi là mô hình hậu Ford (post fordism), chứng minh rằng sản xuất dựa vào mạng lưới các xí nghiệp nhỏ hợp tác với nhau có hiệu quả hơn xí nghiệp lớn làm tất cả các công việc của dây chuyền sản xuất.

CCN dựa chủ yếu vào sự liên kết xã hội giữa các xí nghiệp (hợp tác, tương trợ) và óc kinh doanh. Sự phối hợp giữa sự cạnh tranh và hợp tác tương trợ là các nhân tố thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp. Ở đây còn có các thể chế cung cấp các dịch vụ kinh doanh cho các xí nghiệp vừa và nhỏ: tư vấn, tìm sự hỗ trợ của Nhà nước, đào tạo, tìm đầu tư, chứng nhận chất lượng... CCN còn thúc đẩy tính sáng tạo, óc kinh doanh. Hiện tượng CCN này ở nước ta bắt nguồn từ truyền thống “phường hội cổ truyền” và “làng nghề” của tổ tiên chúng ta.

Thời gian gần đây ở nông thôn trong sự phát triển của các làng nghề từ thủ công lên hiện đại đã bắt đầu xuất hiện nhiều CCN như Bát tràng (gốm sứ), Đa hội (sắt thép), Đồng Kỵ (đồ gỗ), Phong Khê (giấy), Hoài Đức (chế biến lương thực)... tạo ra một mô hình công nghiệp mới. Gần đây còn phát triển các CCN trong nông nghiệp: Nam Sách (chăn nuôi lợn), Quế Võ (khoai tây), Gia Lộc (rau), Mỹ Sở (cây cảnh)...

CCN đã trở thành một mô hình phát triển vùng, thúc đẩy việc phát triển khu vực kinh tế phi nông nghiệp nông thôn. Mô hình này bao gồm các đô thị nhỏ gắn với vành đai nông thôn xung quanh, tạo nên một phức hợp công nghiệp hóa-phát

triển nông thôn thay cho mô hình công nghiệp hóa-đô thị hóa đang phổ biến hiện nay. Mô hình này về thực chất chính là mô hình đô thị hóa và công nghiệp hóa phi tập trung, còn gọi là mô hình “**Desakota**” (*Desa* là nông thôn, *kota* là đô thị và thị trấn), tránh việc tạo ra các siêu đô thị đang là đe dọa lớn cho việc xóa bỏ nông nghiệp trong tương lai. Có lẽ đây là mô hình phát triển Việt nam kết hợp truyền thống và hiện đại mà ta phải thực hiện, thay vì bắt chước và đuổi kịp các nước phương Tây mà ta đang muốn thực hiện.

Công nghiệp hóa nông thôn chỉ có thể thực hiện được nếu có một **thị trường nông thôn** hoàn chỉnh. Thị trường nông thôn phải bao gồm các yếu tố sau:

- Một nền nông nghiệp hàng hóa, bao gồm các hộ nông dân thoát khỏi mục tiêu sản xuất tự cấp, có đủ các nhân tố sản xuất để làm ra một khối lượng nông sản hàng hóa chất lượng cao, trả lời cho sự phát triển nhu cầu của người tiêu dùng.

- Một thị trường hoàn chỉnh bao gồm các tác nhân của các ngành hàng hoạt động trong các thể chế thị trường công bằng và tương trợ,

- Các thể chế phi thị trường, bao gồm các thể chế tổ chức nông dân giúp cho sự phát triển của kinh tế hộ nông dân, dựa trên sự hợp tác và tương trợ, thúc đẩy việc phát triển óc kinh doanh và sáng tạo của nông dân.

Để việc xây dựng chính sách có hiệu quả cao, cần có một **chiến lược** phát triển nền kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn. Có một số vấn đề sau cần thảo luận:

- Muốn thúc đẩy việc phát triển nền KTPNNNT cần có một **động lực thúc đẩy** quá trình này. Ở Trung quốc đã dùng lực lượng tập thể kết hợp với lợi ích của cá nhân của tầng lớp cán bộ xã có đầu óc kinh doanh phát triển để xây dựng CNHT. Trong lúc ở nước ta chưa có lực lượng để thúc đẩy quá trình này. Ở nước ta hiện nay nông dân có óc kinh doanh tập trung ở các nơi có làng nghề, làng buôn, nhưng lực lượng này không được kết nối lại, và không phải làng nào cũng có. Động lực của việc phát triển khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn là sự hình thành một tầng lớp **doanh nhân nông thôn**. Việc xây dựng các HTX kiểu mới và các tổ chức dân sự trong kinh doanh như hiệp hội ngành nghề là con đường

để thúc đẩy sự phát triển của óc kinh doanh tập thể ấy. Nhà nước cần có các chính sách để thúc đẩy việc phát triển óc kinh doanh.

- Xí nghiệp tư nhân là gốc của kinh tế phi nông nghiệp, nông thôn, cần có những điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của các xí nghiệp này như là đối với doanh nghiệp tư nhân ở đô thị. Sự hình thành các xí nghiệp nhỏ ở nông thôn mới bắt đầu cần có những thể chế thúc đẩy sự phát triển.

- Môi trường của việc phát triển kinh tế phi nông nghiệp, nông thôn là thị trường nông thôn, cần có các chính sách phát triển thị trường này và xây dựng các thể chế phát triển thị trường. Các thể chế này cần phải đa dạng không nên chỉ áp đặt một mô hình duy nhất.

Theo báo cáo của OCED, để ước tính sự phát triển của **công nghiệp nông thôn** có thể lấy công nghiệp ngoài quốc doanh trừ phần của Hà nội, Hải phòng, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, coi đấy là công nghiệp nông thôn thì:

1990-1995: Công nghiệp nông thôn tăng 7,7% năm.

Công nghiệp đô thị tăng 15,% năm.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, hiện nay có 235 cơ sở **công nghiệp nông thôn**: 32,9% chế biến, nông lâm thủy sản, 30,9% sản xuất vật liệu xây dựng, 15% công nghiệp nhẹ, 12,8% cơ khí, 6,8% khai thác mỏ, 2,1% hóa chất... Ngoài ra có 1450 làng nghề, trong đó có 300 làng nghề truyền thống. 27% hộ nông dân sản xuất nông nghiệp kiêm ngành nghề, 135 hộ chuyên ngành nghề. Doanh nghiệp nhà nước chiếm 14,1%, HTX - 5,8%, tư nhân 80,1%.

Năm 1995 doanh thu ngành nghề là 38,2 ngàn tỷ đồng, năm 2001 đạt 60 ngàn tỷ đồng, tốc độ tăng trong 5 năm là 8,5%. Hàng chế biến xuất khẩu đạt năm 2001 là 2,63 tỷ USD. Xuất khẩu gỗ có thể lên 1 tỷ USD mà Nhà nước không đầu tư đồng nào.

Bảng 15 : Công nghiệp nông thôn ở Việt nam

Loại hình kinh tế	1990		1995	Tăng
Nhà nước				13,2
Ngoài quốc doanh				10,6
Đô thị				15,3
Nông thôn				7,7
	1995	2001	2003	Tăng
Nhà nước	51990	124379,7	118448,3	10,8
Ngoài quốc doanh	25451,0	107020,7	75325,3	14,53
Đô thị	9546	43650	30641,1	15,69
Nông thôn	15905	63107,5	44684,2	13,78

II. Hệ thống chỉ tiêu tổng hợp đánh giá CDCCKTNN và NT

Dựa trên cơ sở lý luận và các kinh nghiệm nước ngoài, chúng tôi đi đến xác định một hệ thống chỉ tiêu nhằm đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta vì đây là một vấn đề tổng hợp.

- *Các chỉ tiêu về cơ cấu kinh tế theo ngành thuộc 3 khu vực sản xuất như tỷ lệ nông nghiệp và công nghiệp trong GDP.*
- *Cơ cấu xuất khẩu và tỷ trọng xuất khẩu nông sản.*
- *Các chỉ tiêu về nguồn lực: các yếu tố đầu vào của nền kinh tế.*
- *Các chỉ tiêu về cơ cấu lao động như tỷ lệ lao động nông lâm ngư nghiệp trong tổng số lao động, chất lượng lao động, sự di động của lao động.*
- *Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp: đô thị hoá, quy mô hộ nông nghiệp, tình trạng manh mún ruộng đất, hộ nông dân không có đất.*
- *Cơ cấu vốn đầu tư xã hội và cho nông nghiệp, hiệu quả đầu tư trong nông nghiệp.*
- *Cơ cấu các thành phần kinh tế, phân bổ vốn giữa các thành phần kinh tế.*
- *Các chỉ tiêu đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế.*
- *Hệ số đa dạng của các ngành sản xuất trong khu vực nông lâm ngư, nông nghiệp và trồng trọt.*
- *Tăng trưởng giá trị sản xuất và cơ cấu của các ngành hàng trong khu vực nông lâm ngư nghiệp.*
- *Năng suất đất đai và năng suất lao động nông nghiệp.*
- *Các chỉ tiêu thể hiện tác động của chuyển dịch cơ cấu ở cấp hộ nông dân: tăng thu nhập, tỷ lệ đói nghèo, phân hoá thu nhập (hệ số Gini), mức độ sản xuất hàng hoá và các chỉ tiêu xã hội theo mục tiêu của thiên niên kỷ...*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Đức Huấn - Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam - 2003. Đánh giá thực trạng của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn vùng Tây Bắc.
2. Đào Công Tiến, Nông nghiệp và nông thôn, những cảm nhận và đề xuất, Nhà xuất bản nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
3. Đào Thế Anh, Lê Anh Tuấn. 2005. Thay đổi về cơ cấu tiêu dùng và cơ cấu lương thực, thực phẩm của hộ gia đình giai đoạn 1993-2002. Báo cáo khoa học của VASI.
4. Đào Thế Tuấn, Đào Thế Anh, Vũ Trọng Bình, Cơ sở khoa học của sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. *Bài tham gia hội thảo chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn*, tháng 3 năm 2002.
5. Đào Thế Tuấn, Kinh tế hộ nông dân và các tổ chức hợp tác cơ sở (Đề tài khoa học cấp Nhà nước. KX.08-05), 1995
6. Đào Thế Tuấn, Kinh tế hộ nông dân, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội, 1997, 256 trang, 1997.
7. Đào Trọng Hải (1997) Nghiên cứu một số hệ thống trên các vùng tái định cư ven hồ Yaly - Huyện Sa Thầy- Tỉnh Kon Tum, Nhà xuất bản nông nghiệp.
8. Đặng Kim Sơn, Công nghiệp từ nông nghiệp-lý luận, thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam, Nhà xuất bản nông nghiệp, 2001.
9. Đặng Kim Sơn, Hoàng Thu Hoà (Chủ biên), Một số vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn. CIEM, Nhà xuất bản thống kê, Hà nội 143 trang, 2002.
10. Đặng Kim Sơn. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở một số nước Đông Nam Á. TT Thông Tin - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
11. Đặng Thọ Xương (Chủ biên). Nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trung tâm CECARDE — Nhà xuất bản chính trị quốc gia. 1997.
12. Đỗ Hoài Nam (chủ biên), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1996.
13. Đỗ Hoài Nam và Lê Cao Đoàn, Xây dựng cơ sở hạ tầng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2001.
14. Đỗ Hoài Nam. Một số vấn đề về công nghiệp hóa hiện đại hóa ở Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 2004.

15. Đỗ Thế Tùng. Khái niệm, nội dung và những đặc điểm cơ bản của cơ cấu kinh tế nông thôn. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.
16. Đinh Văn Ân (chủ biên). Quan niệm và thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội tốc độ nhanh, bền vững, chất lượng cao ở Việt nam. Nhà xuất bản thống kê. 2005.
17. Đinh Văn Ân, Võ Trí Thành (Chủ biên). Thể chế — cải cách thể chế và phát triển. Lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt nam. CIEM-Nhà xuất bản thống kê. Hà nội. 2002.
18. Điều tra mức sống dân cư 1992-1993; 1997-1998
19. Alvin Tofler, Thăng trầm quyền lực; Cú sốc tương lai; Làn sóng thứ ba, Nhà xuất bản thanh niên, 2002.
20. An Đăng Quyền - Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam - 2003. Đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn vùng Đông Bắc.
21. Anriff M. và Hill H. Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu — kinh nghiệm của các nước ASEAN, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1992.
22. Báo cáo của Tổng cục thống kê: *Kết quả sơ bộ: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002*. Tạp chí con số và sự kiện: số 3 /2002, trang 37
23. Báo cáo: Rà soát bổ sung quy hoạch nông nghiệp - nông thôn tỉnh Sơn La - thời kỳ 2000 - 2010. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Sơn La
24. Báo cáo: Rà soát bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Sơn La - thời kỳ 2000 - 2010. UBND Tỉnh Sơn La
25. Báo cáo: Rà soát bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế-Xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2010. UBND Tỉnh Lai Châu
26. Báo kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi năm 2000 của các tỉnh vùng Đông bắc: Yên Bái, Bắc kạn, Thái nguyên.
27. Ban chấp hành Trung ương. Ban kinh tế. Báo cáo 3 năm thực hiện Nghị quyết trung ương (Khoá IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010. 5/2005.
28. Ban kinh tế Trung ương-Báo nhân dân-Tỉnh uỷ Bắc ninh. Hội thảo Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bắc ninh. 1/2000.
29. Ban tư tưởng văn hóa Trung ương, Bộ NN và PTNT, Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
30. Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam - 2002. Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Nghiên cứu luận cứ khoa học để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá.

31. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tình hình hội nhập trong lĩnh vực thương mại hàng nông sản.
32. Bộ NN và PTNT, Báo cáo tổng kết Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn 20 năm đổi mới, 2004.
33. Bộ NN và PTNT, Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. 2001. Hà nội.
34. Bộ NN và PTNT. Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết trung ương (Khoá IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. 2005.
35. Bộ NN&PTNT, Đề án chiến lược về lao động và phát triển nguồn nhân lực trong nông nghiệp và nông thôn thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, 1999.
36. Bộ NN&PTNT, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001-2005, 2001.
37. Bộ tài chính. Báo cáo Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ 2001 đến nay. 4/2005.
38. Bộ Thương mại Việt Nam. 2001. Báo cáo khảo sát về cung và cầu về thực phẩm được chế biến và sản phẩm nông nghiệp. Trung tâm thương mại quốc tế UNCTAD/WTO (ITC)
39. Bộ Thương mại, Đề án hội nhập kinh tế Quốc tế, 2000.
40. Bộ thương mại, Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu thời kỳ 2001-2010, Hà Nội 2000.
41. Bello W. và Rosenfeld S. Mặt trái của những con rồng, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996.
42. Bùi Huy Đáp, Nguyễn Điền, Nông nghiệp Việt nam bước vào thế kỷ XXI, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1998.
43. Cao Hy Quân và Lý Thành (chủ biên) 40 năm kinh nghiệm Đài Loan, ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội và Tạp trí Người đại biểu nhân dân xuất bản, 1992
44. Cao Văn Hùng, Nguyễn Kim Vũ, Lê Tiến Dũng, 2001. Viện công nghệ sau thu hoạch Việt nam: Chế biến thực phẩm ở Việt nam. Hội thảo về Phát triển công nghệ chế biến thực phẩm. 24-27 tháng 4, 2001- Bankok
45. Chu Hữu Quý, Nguyễn Kế Tuấn. Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
46. Chu Hữu Quý. Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông thôn, nông nghiệp Việt nam. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. 1996.
47. Chu Tiến Quang (chủ biên). Huy động các nguồn lực trong phát triển kinh tế nông thôn: Thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. 2005.
48. Chính phủ, Nghị định của Chính phủ số 134/2004/NĐ-CP về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, 2004
49. CIEM, Thể chế —cải cách thể chế và phát triển lý luận và thực tiễn ở nước ngoài và Việt Nam, 2002.

50. Dự án quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp thời kỳ 1996 - 2010 tỉnh Lai Châu. UBND tỉnh Lai Châu
51. Frank Ellis, 1995. Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển, *Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội 1995, 436 trang.*
52. Goletti. 2002. Sự đa dạng hóa nông nghiệp, nâng cao thu nhập nông thôn và xoá đói giảm nghèo ở Đông Dương. IFPRI
53. Gregory Mankiw N., Kinh tế vĩ mô, *nhà xuất bản thống kê, Hà nội 529 trang, 2001.*
54. Hà Thăng Long - Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam - 2003. Đánh giá thực trạng của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở vùng Bắc Trung Bộ trong giai đoạn 1996 -2000.
55. Hồ Thanh Sơn, Bùi Thị Thái, Moustier, 2003. Chiến lược của các tác nhân tham gia ngành hàng rau cung cấp cho thị trường Hà Nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
56. Hồ Văn Vĩnh, Tính tất yếu của chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
57. Hồng Vinh, Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn-Một số vấn đề lý luận và thực hiện, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1998.
58. Hội khoa học kinh tế Việt Nam, Tổng quan phát triển kinh tế xã hội Việt nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
59. Hội thảo Về chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn Việt nam, Nhà xuất bản Nông nghiệp, 1998.
60. Hoàng Bang An, Vagneron, Moustier, 2003. Tổ chức không gian và thể chế về thị trường rau ở Hà Nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
61. Hoàng Ngọc Hoà. Phối hợp một số chính sách kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn hiện nay, *Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội 152 trang.*
62. Hoàng Văn Hoa. Đa dạng hoá nông nghiệp Thái lan. Bài học kinh nghiệm. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.
63. IFPRI. 2002. Rau quả ở Việt nam. Giá trị gia tăng từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Báo cáo IFPRI cho GTZ
64. Johnson C. MITI và sự thần kỳ Nhật bản (3 tập), Viện kinh tế Thế giới, 1989.
65. Johnson.D.Gale, Những khía cạnh cải cách nông nghiệp và nông thôn Trung Quốc, Trường đại học Chicago, 1998.
66. Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf (chủ biên), Suy ngẫm lại sự thần kỳ của Đông á, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
67. Khánh Vi “Thực trạng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp : Chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn”. Tạp chí con số và sự kiện : số 7 /2002, trang 16

68. Kinh tế hộ nông dân và hiện trạng nghề cá của nông hộ ở các tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam. Bộ môn HTNN - Viện KHKTNN Việt nam, 2000
69. Lâm Quang Huyện. Kinh tế nông hộ và kinh tế HTX trong nông nghiệp, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1995
70. Lương Xuân Quỳ (Chủ biên), Những biện pháp kinh tế tổ chức và quản lí để phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hoá và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn Bắc bộ. *Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội 286 trang, 1996.*
71. Lương Xuân Quỳ. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nông thôn — xu thế và yêu cầu. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.
72. Lê Đăng Doanh, Kinh nghiệm và giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn ở một số nước trong khu vực và ở nước ta
73. Lê Đăng Doanh. Hình thành đồng bộ hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. 2002.
74. Lê Đình Thắng, (Chủ biên), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn - Những vấn đề lí luận và thực tiễn. *Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội 268 trang, 1998.*
75. Lê Đình Thắng. Khái niệm về cơ cấu kinh tế nông thôn. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.
76. Lê Cao Đoàn, Triết lý phát triển công nghiệp-nông nghiệp thành thị nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội , 2001.
77. Lê Cao Đoàn, Triết lý phát triển quan hệ công nghiệp - nông thôn, thành thị — nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2001.
78. Lê Du Phong. Xu hướng có tính chất quy luật trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.
79. Lê Hồng Phúc, Đỗ Đức Thịnh, Các mô hình công nghiệp hóa Singapore, Nam Triều Tiên, ấn Độ, Viện Kinh tế Thế giới, 1998.
80. Lê Hưng Quốc. 2005. Xây dựng cơ cấu sản xuất tiên tiến trong nông nghiệp. Nhà xuất bản NN. 304 trang.
81. Lê Huy Khôi “ Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Thực trạng và giải pháp”. Tạp chí con số và sự kiện : số 10 /2002, trang 10.
82. Lê Quốc Doanh, Các hình thức hợp tác của nông dân ở đồng bằng sông Hồng, Viện KHKTNN Việt nam, *Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội, trang 138, 1998.*

83. Lê Quốc Doanh, Giải pháp sử dụng bền vững đất dốc góp phần phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi. Kỷ yếu kỷ niệm 50 năm thành lập Viện KHKTNN Việt nam, *Nhà xuất bản nông nghiệp*. Trang 138-146, 2002.
84. Lê Quốc Sử, Chuyển dịch cơ cấu và xu hướng phát triển của kinh tế nông nghiệp Việt nam theo hướng CNH, HĐH từ thế kỷ XX sang thế kỷ XXI trong thời đại Kinh tế tri thức. *Nhà xuất bản thống kê, Hà nội* 382 trang, 2001.
85. Lê Thị Anh Vân “Một số giải pháp kinh tế - tài chính thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta”. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế: số 296/2003, trang 38.
86. Lê Văn Sang (chủ biên), Các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới, Nhà xuất bản thống kê, 1994.
87. Lê Việt Đức, Phát triển Nông nghiệp và nông thôn trong chiến lược phát triển kinh tế chung của đất nước. Bài tham gia hội thảo chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn tháng 3 năm 2002.
88. Lê Xuân Bá, Chu Tiến Quang (chủ biên). Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt nam. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. 2003.
89. Lê Xuân Bá, Chu Tiến Quang. Kinh tế hợp tác và Hợp tác xã ở Việt nam: Thực trạng và định hướng phát triển. Nhà xuất bản nông nghiệp. 2001.
90. Mai Thị Phương Anh, Ali M & Hoàng Lan Anh, 2002. Nông nghiệp nội thành và ngoại thành Hà Nội. AVDRC/CIRAD
91. Michel A. Chủ nghĩa tư bản chống Chủ nghĩa tư bản, Nhà xuất bản Thông tin lý luận, 1992.
92. Minot, 1998. Ngành chế biến ở Việt Nam, Tính cạnh tranh của ngành chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Một nghiên cứu về lĩnh vực rau quả, hải sản, cà phê, gạo. IFPRI
93. Mitshuhiro S. Nền công nghiệp Nhật bản trong kỷ nguyên Đông á mới, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1998.
94. Moustier, Đào Thế Anh, Figueie. 2003. Phát triển nông nghiệp và thị trường thực phẩm ở Việt nam. MALICA
95. Moustier, Nguyễn Thị Tấn Lộc, Số liệu. 2003. Tổ chức và quản lý chất lượng rau ở kênh cung cấp cho Hà Nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà Nội
96. Naisbitt J. Tám xu hướng phát triển của Châu á đang làm thay đổi thế giới, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1998.
97. Ngô Đình Giao (chủ biên), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1994
98. Ngô Đình Giao. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là mục tiêu hướng tới của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở Việt nam. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông

ng nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.

99. Ngân hàng thế giới. Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1994

100. Ngân Hàng thế giới. Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường. Báo cáo phát triển thế giới 2002. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. 2002.

101. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai ban chấp hành trung ương đảng Khoá VIII: Về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000, Ngày 24 tháng 12 năm 1996.

102. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai ban chấp hành trung ương đảng Khoá VIII: Về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000. Ngày 24 tháng 12 năm 1996.

103. Ngụy Kiệt-Hạ Diệu. Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1993.

104. Nguyễn Đăng Chất, Phan Trung Kiên. Kinh nghiệm một số nước trong xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.

105. Nguyễn Đình Hương (chủ biên), Sản xuất và đời sống của các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở ĐBSCL. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 615 trang, Hà nội, 1997.

106. Nguyễn Đình Hương (chủ biên), Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.

107. Nguyễn Đình Nam. Khái niệm, đặc trưng và xu thế chuyển dịch của cơ cấu kinh tế nông thôn. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.

108. Nguyễn Đình Phan, Nguyễn Văn Phúc. Công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông thôn trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.

109. Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc, Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng Bằng Sông Hồng, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội 2002. 275 trang, 2002.

110. Nguyễn Điền, Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn các nước châu á và Việt nam. *Trung tâm châu á Thái bình dương, Nhà xuất bản chính trị quốc gia*, 286 trang. 1997.
111. Nguyễn Điền, Vũ Hạnh, Nguyễn Thu Hằng, Nông nghiệp thế giới bước vào thế kỷ XXI, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1999.
112. Nguyễn Đức Sinh, Chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995-2000, Hà nội 1995.
113. Nguyễn Duy Hùng, Vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường- Kinh nghiệm của Nhà nước ASEAN, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996.
114. Nguyễn Gia Thắng, Khoa học và công nghệ nông nghiệp Trung Quốc, thành tựu và kinh nghiệm, tạp chí hoạt động khoa học, tháng 8/2001.
115. Nguyễn Kế Tuấn, Phát triển kinh tế tri thức đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, Nhà xuất bản trình trị quốc gia, 2004.
116. Nguyễn Kế Tuấn. Con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược để thực hiện Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Báo cáo tổng hợp đề tài nhà nước KX.02.07. 2004.
117. Nguyễn Minh Hằng, Một số vấn đề về hiện đại hóa nông nghiệp Trung Quốc, Nhà xuất bản Khoa học xã hội , 2003.
118. Nguyễn Ngọc Kiên, 1999. Nghiên cứu tình hình chăn nuôi lợn vùng Đồng bằng sông Hồng.
119. Nguyễn Ngọc Kính, 1995. Quy hoạch tổng thể Đồng bằng sông Hồng.
120. Nguyễn Ngọc Tuấn, Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đổi mới phát triển kinh tế ở nước ta, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2002.
121. Nguyễn Sinh Cúc, Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995, Nhà xuất bản Thống kê, 1995
122. Nguyễn Sinh Cúc, Vũ Đức Trung. Khái niệm, quan điểm và chỉ tiêu hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.
123. Nguyễn Sinh Cúc. “*Những bất cập trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn hiện nay*”. Tạp chí con số và sự kiện: số 1+2 /2002, trang 10.
124. Nguyễn Sinh Cúc. 2003. Nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ đổi mới (1986-2002). NXB Thống kê
125. Nguyễn Tấn Dũng, Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, *Báo nhân dân* ngày 19/03/2002, 2002.

126. Nguyễn Thế Nhã, 2000. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất ở vùng đồng bằng sông Hồng. Tham luận ở hội Thảo Việt-Nhật, Ngày 8-9/tháng 12 năm 2000.
127. Nguyễn Thế Nhã, Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất ở vùng đồng bằng sông Hồng. Tham luận ở hội Thảo Việt-Nhật, Ngày 8-9/tháng 12 năm 2000, 2000.
128. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Thế Nghĩa, Đặng Hữu Toàn (đồng chủ biên), Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam, lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
129. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang, Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn Việt nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996.
130. Nguyễn Văn Chinh, Xây dựng khu trung tâm khoa học công nghệ nông nghiệp theo kinh nghiệm của một số nước và ở Việt Nam, Tạp chí nông nghiệp và PTNT, tháng 9/2003.
131. Nguyễn Văn Chinh, Xu hướng phát triển nông nghiệp thế giới thế kỷ XXI, tạp chí hoạt động khoa học, tháng 4/2003.
132. Nguyễn Văn Chinh; Huỳnh Liên Hoa Thực trạng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở 7 vùng kinh tế nông nghiệp thời gian 1990 - 2000. Viện quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp
133. Nguyễn Xuân Hoàn - Bộ môn Hệ thống nông nghiệp - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam - 2002. Đánh giá thực trạng của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở vùng đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 1996 -2003.
134. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Việt nam, 2002.
135. Nhà xuất bản nông nghiệp, Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển, Hà nội 1995, 436 trang.
136. Nhà xuất bản Thống kê, Nông nghiệp, nông thôn thời kỳ đổi mới, 2003.
137. Nhiều tác giả, Các bài thuyết trình tại lễ trao giải Nobel - Khoa học kinh tế 1969 - 1980, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội 662 trang, 2000.
138. Nhiều tác giả, Hệ thống nông nghiệp lưu vực sông Hồng, Nhà xuất bản nông nghiệp, 160 trang, 1998.
139. Niên giám thống kê 1998, 2000 - Tổng cục thống kê
140. Niên giám thống kê 1998, 2000 các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình
141. Niên giám thống kê giai đoạn 1990-2000
142. Niên giám thống kê năm 1995 - 2000.
143. Oshima H.T. Tăng trưởng kinh tế ở Châu á gió mùa (3 tập), Viện Châu Á và Thái Bình Dương, 1989.
144. P.Gourou, Người nông dân Châu thổ Bắc Kỳ, Nhà xuất bản Trẻ, 2003.
145. Perkins D.H., Dapice D.D., Haughton J.H (chủ biên), Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rộng bay, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1994.

146. Phạm Đỗ Chí, Đặng Kim Sơn, Trần Nam Bình, Nguyễn Tiến Triển (chủ biên), *Làm gì cho nông thôn Việt Nam?*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Sài Gòn, 2003.
147. Phạm Đức Thành và Lê Doãn Khải, *Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH ở vùng Đồng bằng bắc bộ nước ta. Nhà xuất bản lao động, Hà nội 188 trang, 2002.*
148. Phạm Như Cương, *Một số vấn đề kinh tế của hợp tác hóa nông nghiệp ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1991.
149. Phạm Quang Vinh “*Xu hướng chuyển đổi cơ cấu ngành nghề hộ nông thôn ở nước ta*”. Tạp chí con số và sự kiện: số 5 /2002, trang 21.
150. Phạm Văn Linh “*Phát triển kinh tế hàng hoá ở Tây Nguyên theo yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH*”. Tạp chí Kinh tế và Dự báo: số 11 /2002, trang 9.
151. Phạm Xuân Nam, *Đổi mới kinh tế xã hội, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 450 trang 1991.*
152. Phan Diễn. *Những vấn đề đặt ra đối với công nghiệp hóa , hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.*
153. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông- lâm nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2003- 2010, Viện điều tra quy hoạch rừng
154. Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông- lâm nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2003- 2010. Viện điều tra quy hoạch rừng
155. Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Hoà Bình giai đoạn 2000-2010. Sở NN & PTNN tỉnh Hoà Bình
156. RIFAV. 2004. Nghiên cứu quốc gia về các yêu cầu môi trường, cơ hội thị trường và tính cạnh tranh về xuất khẩu đối với sản phẩm nông nghiệp đến từ Việt nam. Tổ chức Nông lương liên thế giới. www.fao.org
157. Sáng kiến cạnh tranh ở Việt Nam (VNCTI). 2004. Chiến lược thu gom trái cây
158. Số liệu. Đào Thế Anh. 2004. Tiêu dùng thực phẩm ở Việt nam: thị trường thực phẩm, thói quen thực phẩm, sự đa dạng hóa và hướng phân tích dựa vào VHLSS 2002. Bài thuyết trình MALICA.
159. Số liệu. 2003. Hành vi tiêu dùng rau ở Việt Nam. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
160. Số liệu. 2004. Nhận thức của người tiêu dùng về chất lượng rau (cà chua và rau muống) ở Hà nội. Dự án vùng AVRDC/SUSPER. Hà nội
161. Tô Dũng Tiến, 2002. Nghiên cứu lý luận và thực tiễn công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn huyện Gia Lâm.
162. Tình hình Kinh tế-xã hội Việt nam năm 2004. Tổng cục thống kê
163. Tổng cục thống kê (1999). *Nông - lâm nghiệp - thủy sản Việt nam 1990 -1998 và dự báo năm 2000.* Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội 1999

164. Tổng cục thống kê (2001). *Tư liệu kinh tế - xã hội 61 Tỉnh và Thành phố*. Nhà xuất bản thống kê, năm 2001.
165. Tổng cục thống kê (2002). *Kinh tế đổi mới*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội/ 2002
166. TCTK, Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001. *Nhà xuất bản thống kê, 719 trang, 2003.*
167. Thống kê Nông-Lâm-Ngư nghiệp Việt nam năm 1975-2000. 2000. NXB Thống kê
168. Thống kê phát triển nông nghiệp và nông thôn năm 1996-2000. 2002. NXB Thống kê
169. Toàn cảnh Việt Nam Discovery - Nhà xuất bản thống kê - 1997.
170. Tony Killick, Nền kinh tế thích nghi - Chính sách điều chỉnh ở các nước nhỏ có thu nhập thấp. *EDI, Ngân hàng thế giới, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội 437 trang, 1995.*
171. Trần Đình Hiền. Sự tác động của thị trường đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở Việt nam. Hội thảo khoa học về Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn Việt nam. 11/1994. Ủy ban kế hoạch nhà nước-Đại học kinh tế quốc dân. 1994.
172. Trần Đình Thiên (chủ biên), Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam phác thảo lộ trình, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002.
173. Trần Đào "*Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: thực tế và những vấn đề đặt ra*". Tạp chí con số và sự kiện: số 2 +3 /2002, trang 21.
174. Trần Hoàng Kim, 1995. Tiềm năng kinh tế Đồng bằng sông Hồng. NXB Thống Kê - Hà Nội.
175. Trần Văn Thọ, Công nghiệp hóa Việt nam trong thời đại Châu á-Thái Bình Dương, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
176. Trung tâm nghiên cứu kinh tế miền nam (2000). *Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội Tỉnh Đắk Lắk đến năm 2010*. Đắk Lắk, 11/2000
177. Ủy ban kế hoạch nhà nước- Đại học kinh tế quốc dân. Hội thảo khoa học về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt nam. Hà nội. 11/1994.
178. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai(1999). Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn Gia lai đến năm 2010. Gia lai, 10/1999
179. Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm đồng (2001). Quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn tỉnh Lâm đồng đến năm 2010. Lâm đồng, 10/2001
180. Văn Thái, 1997. Địa lý kinh tế Việt Nam. NXB Thống kê
181. Võ Đại Lực, Cốc Nguyên Dương (chủ biên) Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước ở Trung Quốc. So sánh với Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1997.
182. Viện chiến lược phát triển và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc, Việt Nam hướng tới 2010, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2001.
183. Viện kinh tế học (Dịch), So sánh cải cách kinh tế ở Trung Quốc và đổi mới kinh tế ở Việt Nam, 1999.

184. Viện Nghiên cứu kinh tế và phát triển —Trường Đại học kinh tế quốc dân, Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1999.
185. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Cơ sở khoa học của điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong quá trình hội nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN-AFTA, 2002.
186. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Nền kinh tế tri thức : Vấn đề và giải pháp (tuyển tập công trình), Nhà xuất bản thống kê, 2001.
187. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Nền kinh tế tri thức: Nhận thức và hành động (tuyển tập công trình), Nhà xuất bản thống kê, 2000
188. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp-chương trình nghiên cứu kinh tế chính sách và thị trường, Báo cáo tổng hợp Nghiên cứu đề xuất chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, 2004.
189. Viện qui hoạch và thiết kế nông nghiệp, Chuyển dịch cơ cấu nông lâm nghiệp cả nước, 2003.
190. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp - Phân viện Miền Nam. Báo cáo quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông- lâm nghiệp vùng Đông nam bộ. 1/2003.
191. Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi Tỉnh Kon Tum đến 2010. Hà Nội, 3/2003
192. Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp - Phân viện miền trung (2002). Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp vùng Tây Nguyên giai đoạn 2002 -2010. Nha trang, 12/2002
193. Vũ hữu Ngoạn (Chủ biên), Tìm hiểu đường lối kinh tế trong nghị quyết đại hội Đảng IX. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội, 160 trang, 2001.
194. Vụ kế hoạch và qui hoạch, Báo cáo tổng hợp nghiên cứu “Phân tích chính sách nông nghiệp Việt Nam trong khuôn khổ WTO”, 2001.
195. Vũ Năng Dũng (chủ biên), Cơ sở khoa học để xây dựng tiêu chí bước đi cơ chế chính sách trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn., Nhà xuất bản nông nghiệp, 2004.
196. Vũ Trọng Bình, Bùi Thị Thái, Đào Thế Anh, Tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu thành công tổ chức nông dân sản xuất tiếp cận thị trường, Viện KHKTNNVN và l’INRA, GRET của Pháp, 50 trang, 2002.

Tiếng Anh và Pháp

1. Chenery H., Structural transformation, Handbook of development economics, Volume 1, North -Holland, 1988, 197-202.
2. Chenery H., Syrquin M., Typical patterns of transformation in Chenery H, S. Robinson and M. Syrquin, Oxford University Press, New York, 1986.
3. Johnston B. F., Mellor J.W., The role of agriculture in economic development, American economic Review, 51:566-593.
4. Mellor J.W., Agriculture on the Road to Industrialization, John Hopkins University Press, Baltimore, 1995.
5. Bairoch P. The Economic Development of the Third World Since 1900, University of California Press, Berkeley, 1975.
6. Dovring F., The share of agriculture in a growing population, FAO, monthly bulletin of agricultural economics and statistics, No8, 1959.
7. Fisher A.G.B., The clash of progress and security, London, Macmillan, 1935. Clark c., The conditions of economic progress, London, Macmillan, 1940.
8. Hayami Y., Ruttan V.W., Agricultural development-An international perspectives, Johns Hopkins University Press, 1971-1985.
9. Hayami Y., Agricultural protectionism in the industrialized world: the case of Japan, East-West Center, Honolulu, 1986.
10. HAYAMI, Y. 1991. Condition of Agricultural diversification: A historical perspective. In: Agricultural diversification: Report of a study meeting. Tokyo. Asian productivity organisation.
11. Hayami Y., Kikuchi M., Asian village economy at the cross-roads, University of Tokyo Press. 1981
12. Klatzman et al. (eds), The role of Group Action in the Industrialization & the Rural Areas, Praeger publishers, N.Y., 1971.
13. Kuznets S., Economic growth of Nations: Total Output and Production Structure, Havard University Press, Cambridge, 1971.
14. Kuznets S., The comparative study of economic growth and structure, New York, NBER, 1959.

15. Morris C.T., Adelman I., Comparative pattern of economic development, 1850-1914, John Hopkins University Press, Baltimore, 1988.
16. Schultz T. W., The value of the ability to deal with disequilibria, *Journal of Economic Literature*, 13:827-846.
17. Syrquin M., Patterns of structural change, *Handbook of development economics*, Volume 1, North -Holland, 1988, 203-273.
18. Timmer C. P., The Agricultural transformation, *Handbook of development economics*, Volume 1, North -Holland, 1988, 275-331.
19. Todaro M.P., Economic development in the third world, Longman, Newyork-London, 1982.
20. Park H., Industrialization and trade, *Handbook of development economics*, North Holland, 1988.
21. Hugon P., *Economie du developpement*, Dalloz, Paris, 1989
22. Montigaud, J.-C. 1992. "L'analyse des filières agroalimentaires: méthodes et premiers résultats." *Economies et Sociétés, Cahiers de l'ISMEA, Série développement agroalimentaire* 26(6): 59-70.
23. North, D.C. 1981. *Structure and change in economic history*. New york, U.S.A., W.W. Norton.
24. North, D. C. (1990). Institutions, Institutional Change and Economic Performance. Cambridge, Cambridge University Press.
25. North, D. C. (1995). The new institutional economics and third world development. In (eds) J. Harriss, J. Hunter and L. C., The New Institutional Economics and Third World Development, Routledge.
26. North, D. C. and B. W. Weingast (1989). The evolution of institutions governing public choice in 17th century England. Journal of Economic History 49: 803-832.
27. Oakerson, R.J. & S.T. Walker (1997). Analysing policy reform and reforming policy analysis: an institutional approach. *Policy analysis concepts and methods: an institutional and implementation focus*. D. W. Brinkerhorff. 5: p. 21-51. London, England, JAI Press.
28. Ostrom, E. 1997. "The Comparative Study of Public Economies." Acceptance paper for the Frank E. Seidman Distinguished Award in Political Economy.
29. Ostrom, E., L. Schroeder & S. Wynne 1993. *Institutional Incentives and Sustainable Development: Infrastructure Policies in Perspective*. Boulder, USA, Westview Press. 266 p.
30. Simon H. 1977. *The new Science of Management Decisions*. Rev. Ed. Prentice-Hall, Englewood Cliffs, New Jersey, USA.
31. Stiglitz J.E., 1996. Some lessons from the East Asian Miracle. The world Bank research observer, 11(2), pp. 151-77.

32. Stiglitz J.E., 1999. Lessons from East Asia. Journal of Policy Modelling, 21(3), pp. 311-380
- Coase, R. H. (1992). The institutional structure of production. American Economic Review 82(4): 713-719.
33. Carney, D., Ed. (1998). Sustainable Livelihoods: What contribution can we make? London, Department for International Development (DFID).
34. Davis, L. E. and D. C. North (1971). Institutional Change and American Economic Growth. Cambridge., Cambridge University Press.
35. Barrett, C., T. Reardon, et al. (2001). Income diversification and livelihoods in rural Africa: cause and consequence of change. Food Policy 26(4 (special issue)).
36. Delgado, L. C., J. Hopkins, et al. (1998). Agricultural Growth Linkages in Sub-Saharan Africa. FPRI Research Report. Washington DC., International Food Policy Research Institute.
37. DFID (2001). Making markets work better for the poor: a framework paper. London, Department for International Development.
38. Dorward, A. (2001). The effects of transaction costs, power and risk on contractual arrangements: a conceptual framework for quantitative analysis. Journal of Agricultural Economics 52(2): 59-74.
39. Dorward, A. R., J. G. Kydd, et al. (2002). A Policy Agenda for Pro-Poor Agricultural Growth. Paper presented at the Agricultural Economics Society Conference, Aberystwyth, 8th - 10th April 2002. <http://www.wye.ac.uk/AgEcon/ADU/research/projects/ppag/ppagaes.pdf>
40. Lipton, M. and R. Longhurst (1989). New Seeds and Poor People. London, Routledge.
41. Reardon, T., J. E. Taylor, et al. (2000). Effects of non-farm employment on rural income inequality in developing countries: an investment perspective. Journal of Agricultural Economics 51(2): 266-288.
42. Rosegrant, M. W. and P. B. R. Hazell (2000). Transforming the rural Asian Economy: The Unfinished revolution. Hong Kong, Oxford University Press (China).
43. Wiggins, S. (2001). Spatial dimensions of rural development. Department of Agricultural and Food Economics, University of Reading.
44. Williamson, O. E. (1985). The Economic Institutions of Capitalism. New York, The Free Press.
45. Williamson, O. E. (1991). Comparative economic organisation: the analysis of discrete structural alternatives. Administrative Science Quarterly 36(269-296).
46. Johnston B. F. Kilby P., Agriculture and structural transformation, Economic strategies in Late-developing countries, Oxford University Press, New York, 1975.
47. Perkins D.H., Syrquin M., Large countries: the influence of size, Handbook of development economics, Volume 2, North-Holland, 1988, 1691-1753.
48. PINGALI, P.L. 1993. Opportunities for the diversification in Asian rice farming: a deterministic paradigm. In: Irrigation management for rice-based farming systems in Bangladesh, Indonesia and the Philippines proceeding 1990.. IMMI-IRRI. 291-326.

49. PINGALI, P.L. and ROSEGRANT M.W..1995. Agricultural commercialisation and diversification: processes and policies. In: Food policy, volume 20. Pingali P.L. and Rosegrant M.W. guest editors: Special issue Agricultural Commercialization and diversification. Elsevier Science Ltd. Great Britain. June 1995. 171-185.
50. TIMMER, C.P. 1988. Crop diversification in rice-based agricultural economies: Conceptual and Policy Issues. In: R.A. Golberg ed.. Research in domestic and international agribusiness management: A research annual. Greenwich, CT: JAI Press Inc.
51. THE WORLD BANK. 1990. Agricultural diversification: Policies and issues from East Asian experience. Policy and research series, N°11. Washington, DC.
52. DELGADO, Ch. L.; SIAMWALLA, A..1997. Rural economy and Farm income diversification in developing countries. Plenary session of the XXIII International conference of agricultural economists, Sacramento, CA, U.S.A. 19 p.
53. BONNAMOUR J, 1996. Agricultures et campagne dans le monde, SEDES, coll. « Dossiers des images économiques du monde », n°20, 1996.
54. BOSERUP E., 1970. Evolution agraire et pression démographique, Flammarion éditeur, Paris 1970, 218 p.
55. DUFUMIER M., 1996. Les projets de développement agricole, Editions CTA – Karthala, Paris 1996, 354 p.
56. GRET, PFR, INSA, 1999. Agriculture familiale et gestion des ressources du milieu dans le bassin du Fleuve Rouge, Actes du séminaire, Hanoi, avril 1996, Maison d'Édition de l'Agriculture, Hanoi 1999, 275 p.
57. KHERDJEMIL B., PANHUYS H., ZAOUAL H. et al, 1998. Territoires et Dynamiques économiques, Editions l'Harmattan, Paris 1998, 228 p.
58. LE Dang Doanh, DAO The Tuan, TRAN van Ha, TRAN Thu Hang, LE Viet Duc, 1999. Etude Vietnamienne, N°2 1999 (132), Ha noi 1999, 152 p.
59. LE Duc Thinh, FONTENELLE J.P., 1998. Systèmes de cultures, Stratégies paysannes et environnement institutionnel dans le delta du Fleuve Rouge, in Proceedings of the 15 International Symposium : Rural livelihoods, Empowerment and the Environment. Going beyond the farm boundary, Association for Farming Systèmes Research-Extension, Pétoría, p 754-762.
60. MAZOYER M., ROUDART L., 1998. Histoire des agricultures du monde, Editions du Seuil, Paris 1998, 533 p.
61. BERGERET P., 1999. La question agricole au Vietnam à l'heure des réformes libérales 1988-1996, Actes du séminaire « Agriculture familiale et gestion des ressources naturelles dans le bassin du fleuve Rouge », INSA et GRET Hanoi, 1999, p 421-450.
62. PILLOT D., 1994. Yvon F., Mutations techniques en économie de transition, la décollectivisation agricole au Nord-Vietnam, Symposium Recherches Systèmes 1994, 13 p.